Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 21/11/2022

BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG 3

THỊ TRƯỜNG CAO SU 5

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ 11

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU 16

THỊ TRƯỜNG CHÈ 21

THỊ TRƯỜNG SẮN
VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN 26

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN 30

THỊ TRƯỜNG GỖ
VÀ SẢN PHẨM GỖ 34

THÔNG TIN
CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ 38

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

♦ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 11/2022, giá cao su tại Thái Lan tiếp tục giảm, trong khi giá tại Nhật Bản và Thượng Hải tăng trở lại. ANRPC dự đoán nhu cầu cao su tự nhiên toàn cầu sẽ tăng chậm hơn trong năm nay do kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, chỉ tăng 2,1% so với năm 2021, lên 14,805 triệu tấn.

♦ Cà phê: Giữa tháng 11/2022, giá cà phê giảm chậm lại nhờ một số thông tin hỗ trợ thị trường.

♦ Hạt tiêu: Từ đầu tháng 11/2022 đến nay, giá hạt tiêu xuất khẩu tại Việt Nam và Bra-xin phục hồi so với cuối tháng 10/2022, trong khi giá hạt tiêu In-đô-nê-xi-a giảm.

♦ Chè: Xuất khẩu chè năm 2022 của Xri Lan-ca dự báo đạt 1,4 tỷ USD mặc dù sản lượng thấp nhất trong nhiều thập kỷ qua. Xuất khẩu chè của Ấn Độ dự kiến đạt 230 nghìn tấn trong năm 2022, tăng 17,3% so với năm 2021.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nội địa và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan trong 10 ngày giữa tháng 11/2022 giảm.

♦ Thủy sản: Sản lượng tôm của Thái Lan dự kiến sẽ giảm xuống 270 nghìn tấn trong năm 2022, từ mức đỉnh hơn 600 nghìn tấn vào năm 2011.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Các công ty sản xuất đồ nội thất của Nga trước đây sản xuất cho Công ty IKEA (Thụy Điển) đã sản xuất trở lại phục vụ thị trường nội địa với các sản phẩm tương tự như dòng sản phẩm của IKEA. 10 tháng năm 2022, doanh số bán đồ nội thất và đồ đạc gia đình của Hoa Kỳ ước đạt 118,3 tỷ USD, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 11/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định so với đầu tháng. Trong 10 tháng năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại cao su sang Trung Quốc đều giảm so với cùng kỳ năm 2021.

♦ Cà phê: Ngày 18/11/2022, giá cà phê Robusta trong nước giảm từ 700 800 đồng/kg so với ngày 9/11/2022. Tháng 10/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đạt 3,22 nghìn tấn, trị giá 8,6 triệu USD, tăng 41,5% về lượng và tăng 48,7% về trị giá so với tháng 9/2022. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 20,36% trong 9 tháng đầu năm 2021 xuống 16,78% trong 9 tháng đầu năm 2022.

♦ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu nội địa tăng nhờ nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc tăng. Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tháng 10/2022 đạt 17,6 nghìn tấn, trị giá 66,6 triệu USD, tăng 26,9% về lượng và tăng 17,2% về trị giá so với tháng 9/2022. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sỹ tăng.

♦ Chè: 10 tháng năm 2022, xuất khẩu chè đạt 106,3 nghìn tấn, trị giá 180,3 triệu USD, tăng 1,5% về lượng và tăng 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày giữa tháng 11/2022, giá sắn lát và sắn tươi tại Sơn La ổn định, nhưng cuối tháng có thể giảm do nguồn cung vụ mới ra thị trường nhiều hơn. 10 tháng năm 2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 2,56 triệu tấn, trị giá 1,12 tỷ USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 20,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Đài Loan trong 10 tháng đầu năm 2022.

♦ Thủy sản: Tháng 10/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Anh giảm trở lại sau khi tăng mạnh trong tháng 8 và tháng 9/2022 do mức nền thấp của năm 2021. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,4% trong 9 tháng năm 2021 lên 9,6% trong 9 tháng năm 2022.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: 10 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Nhật Bản đạt 1,5 tỷ USD, tăng 34% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan.

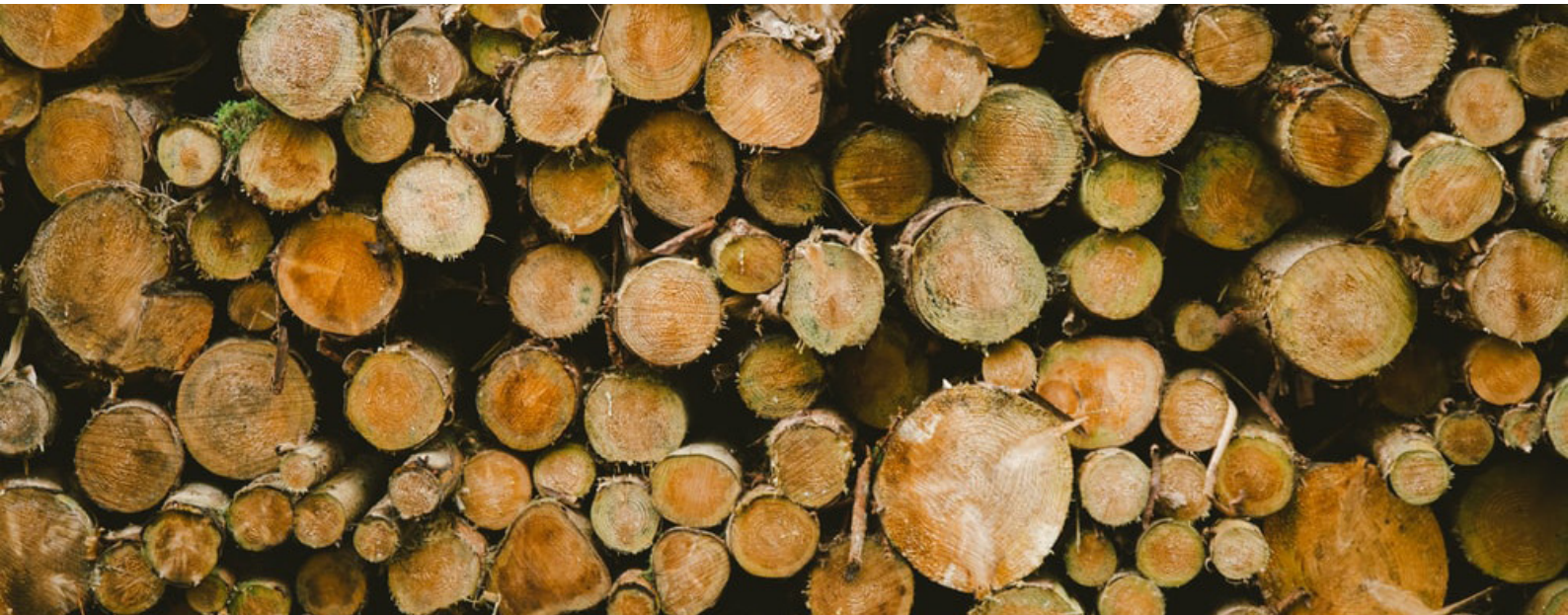

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- *Trong 10 ngày giữa tháng 11/2022, giá cao su tại Thái Lan tiếp tục giảm, trong khi giá tại Nhật Bản và Thượng Hải tăng trở lại.*
- *ANRPC dự đoán nhu cầu cao su tự nhiên toàn cầu sẽ tăng chậm hơn trong năm nay do kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, chỉ tăng 2,1% so với năm 2021, lên 14,805 triệu tấn.*
- *Trong 10 ngày giữa tháng 11/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định so với đầu tháng.*
- *Trong 10 tháng năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại cao su sang Trung Quốc đều giảm so với cùng kỳ năm 2021.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 11/2022, giá cao su tại Thái Lan tiếp tục giảm, trong khi giá tại Nhật Bản và Thượng Hải tăng trở lại trong các phiên gần đây khi ngân hàng trung ương Trung Quốc tái khẳng định sẽ có chính sách hỗ trợ mạnh hơn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), sau khi giảm xuống mức 209,5 Yên/kg (ngày 11/11/2022), giá tăng trở lại trong mấy phiên gần đây, nhưng vẫn giảm so với 10 ngày trước đó. Ngày 18/11/2022 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 214,8 Yên/kg (tương đương 1,54 USD/kg), giảm 0,6% so với 10 ngày trước đó và giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ tháng 8/2022 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)

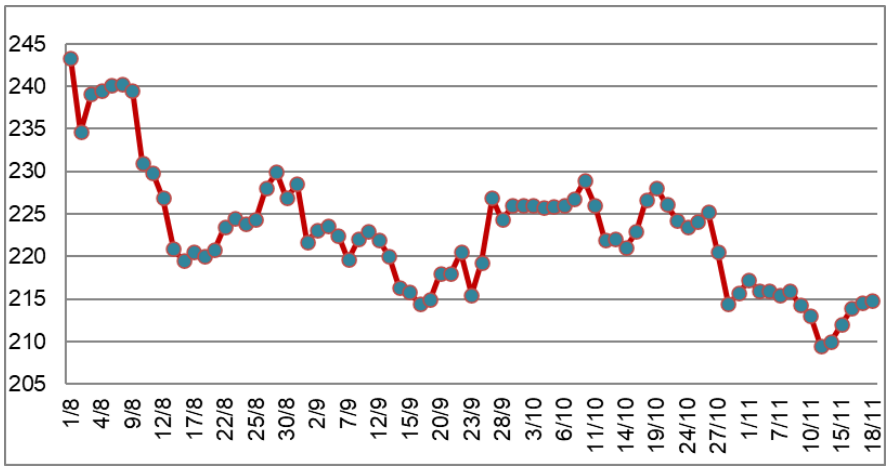

Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, giá cao su có xu hướng tăng. Ngày 18/11/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2023 ở mức 12.810 NDT/tấn (tương đương 1,79 USD/tấn), tăng 1,8% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn thấp hơn 11,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 8/2022 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

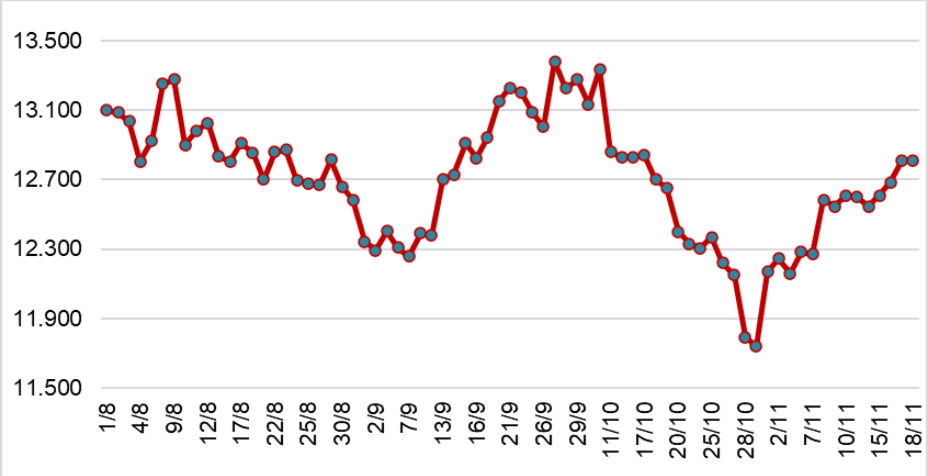

Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 tăng lên mức 51,3 Baht/kg vào ngày 15/11/2022, sau đó giá giảm trở lại, nhưng so với 10 ngày trước đó giá vẫn tăng nhẹ. Ngày 18/11/2022, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 50,83 Baht/kg (tương đương 1,42 USD/kg), tăng 0,1% so với 10 ngày trước đó, nhưng giảm 15,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 8/2022 đến nay (ĐVT: Baht/kg)

Nguồn: thainr.com

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), trong tháng 10/2022, tổng sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu đạt khoảng 1,435 triệu tấn, trong khi nhu cầu toàn cầu ở mức 1,301 triệu tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2021. Nguồn cung dư thừa trong tháng 10/2022 đã góp phần vào biến động của giá cao su trên thị trường thế giới. ANRPC dự đoán nhu cầu cao su tự nhiên toàn cầu sẽ tăng chậm hơn trong năm nay do kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, chỉ tăng 2,1% so với năm 2021, lên 14,805 triệu tấn.

- **Ma-lai-xi-a:** Trong quý 3/2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt

110,97 nghìn tấn, tăng 48,1% so với quý 2/2022, nhưng vẫn giảm 16,4% so với quý 3/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 291,92 nghìn tấn, giảm 17,6% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong quý 3/2022 đạt 168,48 nghìn tấn, tăng 5% so với quý 2/2022, nhưng vẫn giảm 1% so với quý 3/2021. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Đức, Bra-xin, I-ran, Hoa Kỳ, Phần Lan...

+ Trong quý 3/2022, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 254,72 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 12,5% so với quý 2/2022, nhưng tăng 1,9% so với quý 3/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 918,55 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong quý 3/2022 đạt 97,28 nghìn tấn, giảm 15,9% so với quý 2/2022 và giảm 8,6% so với quý 3/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a đạt 341,04 nghìn tấn, giảm 8,4% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 9/2022 đạt 198,66 nghìn tấn, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 11/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định so với đầu tháng. Tại Bình Phước, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng thu mua ở mức 262-272 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 271-275 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó. Mủ cao su tại Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 230-240 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 10 tháng năm 2022, xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc đạt 1,16 triệu tấn, trị giá 1,81 tỷ USD, tăng 11,5% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.551 USD/tấn, giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 10 tháng năm 2022, các chủng loại cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) và cao su tự nhiên. Trong đó, chủng loại hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp được xuất khẩu sang Trung Quốc nhiều nhất, chiếm 80,1% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc. Đứng thứ 2 là chủng loại Latex chiếm 13,6% và thứ ba là SVR 10 chiếm 1,8% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022.

Trong 10 tháng năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại cao su sang Trung Quốc đều giảm so với cùng kỳ năm 2021 như: Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp giảm 1,8%; Latex giảm 3,1%; SVR 10 giảm 3,1%; SVR 3L giảm 6%; RSS3 giảm 9,1%; SVR CV60 giảm 6,3%...

Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc

(% tính theo lượng)

10 tháng năm 2021

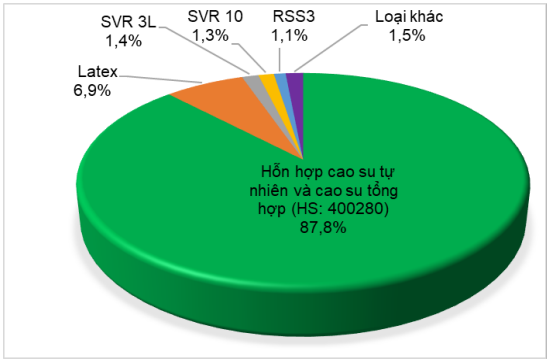

10 tháng năm 2022

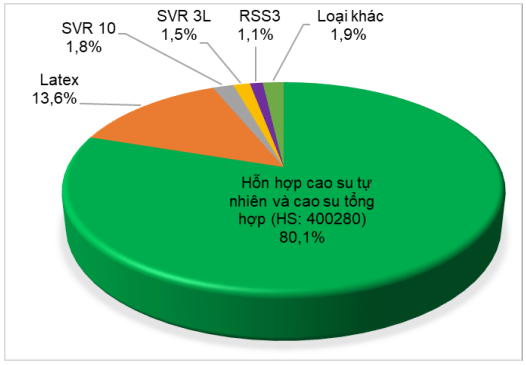

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thời gian qua, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc gặp khó khăn do nước này phải đối mặt với khủng hoảng bất động sản, các đợt nắng nóng làm gián đoạn hoạt động sản xuất, khiến giá cao su xuất khẩu sang nước này giảm. Bên cạnh đó, các biện pháp hạn chế để phòng chống Covid-19 cũng ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất công nghiệp và tiêu thụ. Thời gian tới, dự đoán giá cao su sẽ phục hồi trở lại sau khi Chính phủ Trung Quốc cam kết đưa ra các chính sách theo từng giai đoạn để ổn định kinh tế và phục hồi tiêu dùng.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 9 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu gần 1,57 triệu tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 3,66 tỷ USD, tăng 8,2% về lượng và tăng 23,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ca-na-da, Hàn Quốc và Bờ Biển Ngà là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2022. Nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 9 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 14 cho Hoa Kỳ với 25,11 nghìn tấn, trị giá 44,76 triệu USD, giảm 20,5% về lượng và giảm 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ 9 tháng đầu năm 2022 chiếm 1,6%, giảm so với mức 2,2% của 9 tháng đầu năm 2021.

Trong 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ chịu cạnh tranh từ nhiều thị trường, đặc biệt là từ In-đô-nê-xi-a (chiếm 26,8% tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ) và Thái Lan (chiếm 14,1% tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ), trong đó thị phần cao su của Thái Lan tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Giá nhiên liệu và nhu cầu chung về năng lượng tại Hoa Kỳ dự kiến sẽ giảm và làm giảm áp lực đối với giá cả, đặc biệt là chi phí vận tải. Đây là tín hiệu lạc quan cho việc xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ trong thời gian tới.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2022

Thị trường	9 tháng năm 2022		So với sùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2022
Tổng	**1.569.798**	**3.664.798**	**8,2**	**23,4**	**100**	**100**
In-đô-nê-xi-a	421.334	812.229	4,9	15,9	27,7	26,8
Thái Lan	221.706	506.485	19,7	16,2	12,8	14,1
Ca-na-da	157.797	409.878	5,7	25,8	10,3	10,1
Hàn Quốc	87.746	221.037	19,0	51,4	5,1	5,6
Bờ Biển Ngà	75.184	145.499	5,6	15,8	4,9	4,8
Đức	69.875	198.890	4,5	18,2	4,6	4,5
Nhật Bản	68.531	216.742	8,8	37,4	4,3	4,4
Mê-hi-cô	50.683	153.412	-4,3	19,7	3,7	3,2
Pháp	50.542	134.269	15,8	32,7	3,0	3,2
Taiwan	39.728	113.891	43,3	71,3	1,9	2,5
Li-bê-ri-a	36.000	62.630	21,1	30,1	2,0	2,3
Xin-ga-po	35.964	86.758	168,1	150,3	0,9	2,3
Nga	27.048	62.919	-42,3	-30,5	3,2	1,7
Việt Nam	25.110	44.766	-20,5	-20,5	2,2	1,6
Ma-lai-xi-a	24.289	51.461	-8,9	2,3	1,8	1,5
Thị trường khác	178.261	443.935	6,9	32,8	11,5	11,4

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại nhập khẩu:

Trong 9 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, nhập khẩu các mặt hàng này đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 9 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu 826,75 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 1,62 tỷ USD, tăng 10,1% về

lượng và tăng 18,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a và Việt Nam là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ.

Trong 9 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ với 25,07 nghìn tấn, trị giá 44,44 triệu USD, giảm 20,4% về lượng và giảm 20,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ 9 tháng đầu năm 2022 chiếm 3%, giảm so với mức 4,2% của 9 tháng đầu năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Hoa kỳ

(Tỷ trọng tính theo lượng)

9 tháng đầu năm 2021

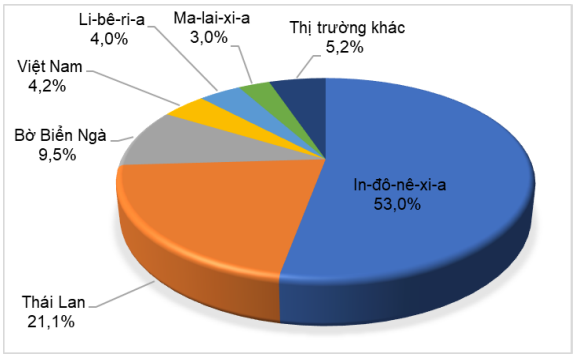

9 tháng đầu năm 2022

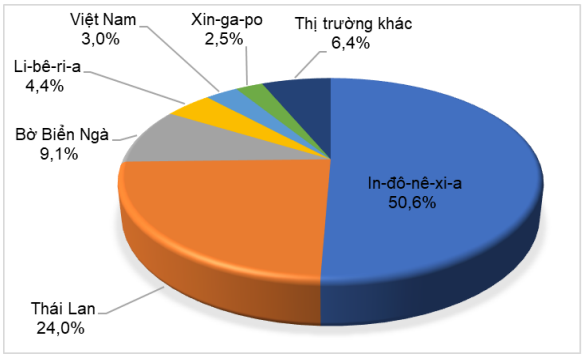

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 9 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ cũng nhập khẩu 532,54 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 1,45 tỷ USD, tăng 7% về lượng và tăng 35,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức, Pháp và Mê-hi-cô là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần của Hàn Quốc, Nhật Bản trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng; Trong khi thị phần của Đức, Pháp, Mê-hi-cô, Nga lại giảm.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- *Giữa tháng 11/2022, giá cà phê giảm chậm lại nhờ một số thông tin hỗ trợ thị trường.*
- *Ngày 18/11/2022, giá cà phê Robusta giảm từ 700 800 đồng/kg so với ngày 9/11/2022.*
- *Tháng 10/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đạt 3,22 nghìn tấn, trị giá 8,6 triệu USD, tăng 41,5% về lượng và tăng 48,7% về trị giá so với tháng 9/2022.*
- *Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 20,36% trong 9 tháng đầu năm 2021 xuống 16,78% trong 9 tháng đầu năm 2022.*

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Giữa tháng 11/2022, giá cà phê giảm chậm lại nhờ một số thông tin hỗ trợ thị trường. Dự báo thời tiết về vùng trồng cà phê Tây Nguyên của Việt Nam sẽ có mưa trên diện rộng, làm cản trở việc thu hoạch và phơi sấy. Trong khi đó, thị trường cà phê Arabica vẫn chịu sức ép giảm giá do nguồn cung vụ mới từ Bra-xin và báo cáo tồn kho tháng 10/2022 tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2021 (theo Hiệp hội Cà phê Hạt Bắc Mỹ).

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/11/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 1/2023 ổn định so với ngày 9/11/2022, ở mức 1.831 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 3/2023, tháng 5/2022 và tháng 7/2023 giảm lần lượt 0,4%, 0,5% và 1,1% so với ngày 9/11/2022, xuống còn 1.808 USD/tấn; 1.797 USD/tấn và 1.780 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ giữa tháng 7/2022 đến nay *(ĐVT: USD/tấn)*

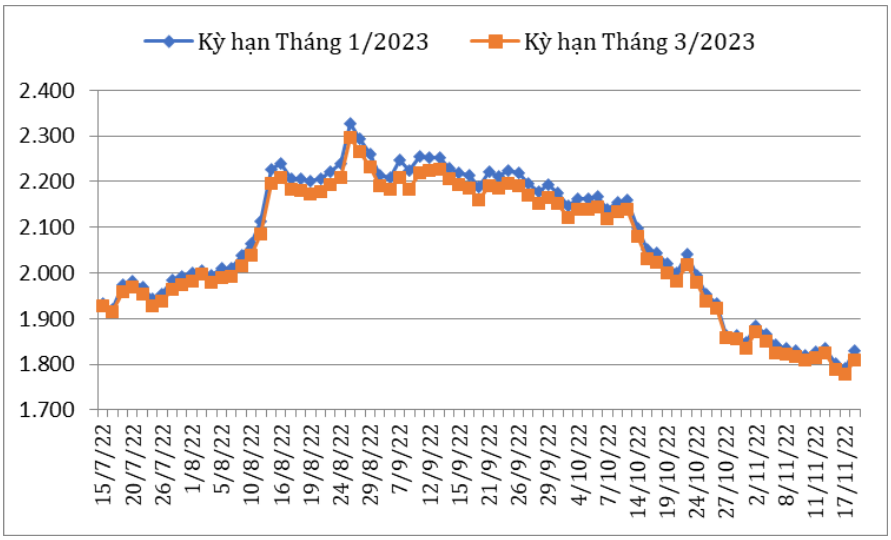

Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/11/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ tháng 12/2022, tháng 3/2023, tháng 5/2023 và tháng 7/2023 giảm lần lượt 6,2%, 3,0%, 2,3% và 1,4% so với ngày 9/11/2022, xuống còn 156,05 Uscent/lb; 159,3 Uscent/lb; 159,7 Uscent/lb và 160,35 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 7/2022 đến nay *(ĐVT: Uscent/lb)*

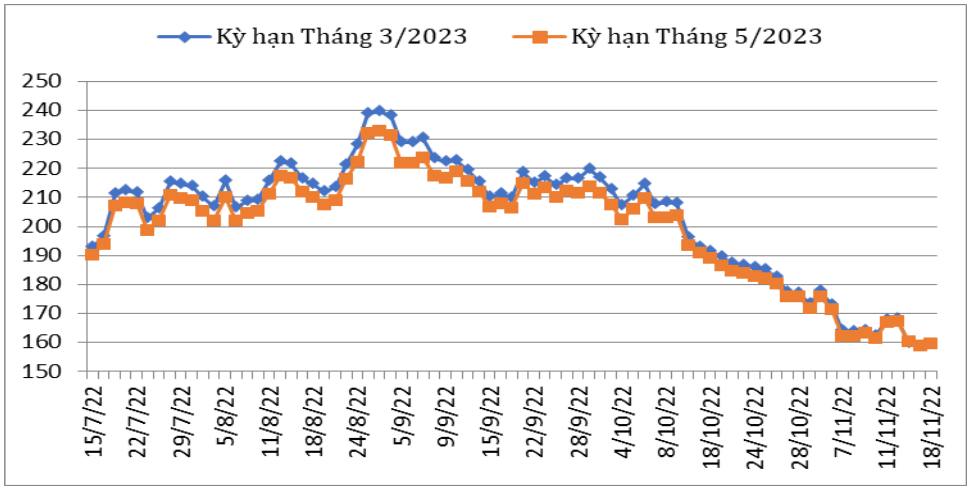

Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/11/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ tháng 12/2022, tháng 3/2023, tháng 5/2023 và tháng 7/2023 giảm lần lượt 4,2%, 2,4%, 4,3% và 3,4% so với ngày 9/11/2022, xuống còn 190,75 Uscent/lb; 193,25 Uscent/lb; 189 Uscent/lb và 192,8 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.878 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 13 USD/tấn (tương đương mức giảm 0,7%) so với ngày 9/11/2022.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM TỪ 700 – 800 ĐỒNG/KG

Những ngày giữa tháng 11/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tiếp tục giảm. Ngày 18/11/2022, giá cà phê Robusta trong nước giảm từ 700 - 800 đồng/kg so với ngày 9/11/2022; Mức giá thấp nhất 39.200 đồng/kg tại tỉnh Lâm Đồng; mức cao nhất 39.700 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông; tại tỉnh Gia Lai là 39.600 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu tháng 6/2022 đến nay

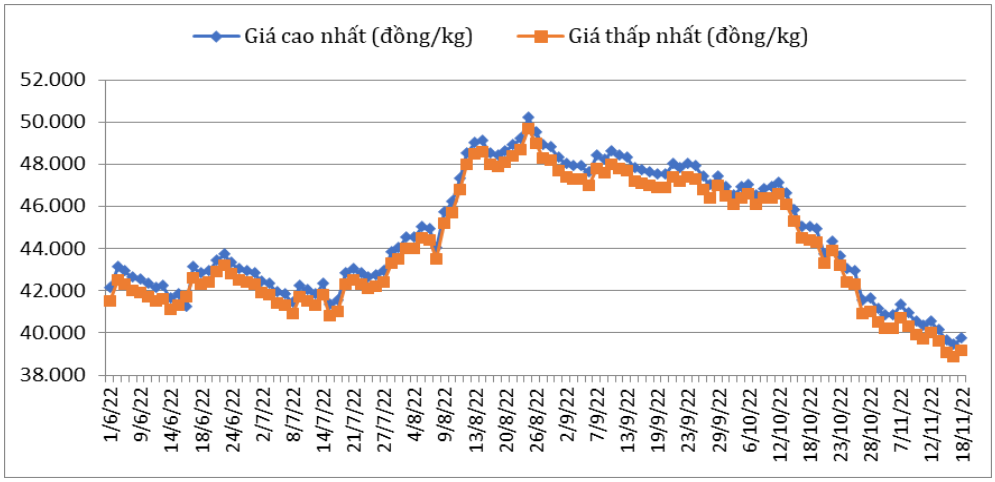

Nguồn: giacaphe.com

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ SANG THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC TRONG THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2022

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 10/2022, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang thị trường Hàn Quốc đạt 3,22 nghìn tấn, trị giá 8,6 triệu USD, tăng 41,5% về lượng và tăng 48,7% về trị giá so với tháng 9/2022, so với tháng 10/2021 tăng 16,5% về lượng và tăng 32,5% về trị giá. Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đạt 30,1 nghìn tấn, trị giá 76,68 triệu USD, giảm 3,0% về lượng, nhưng tăng 23,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng cà phê xuất khẩu sang Hàn Quốc giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn)

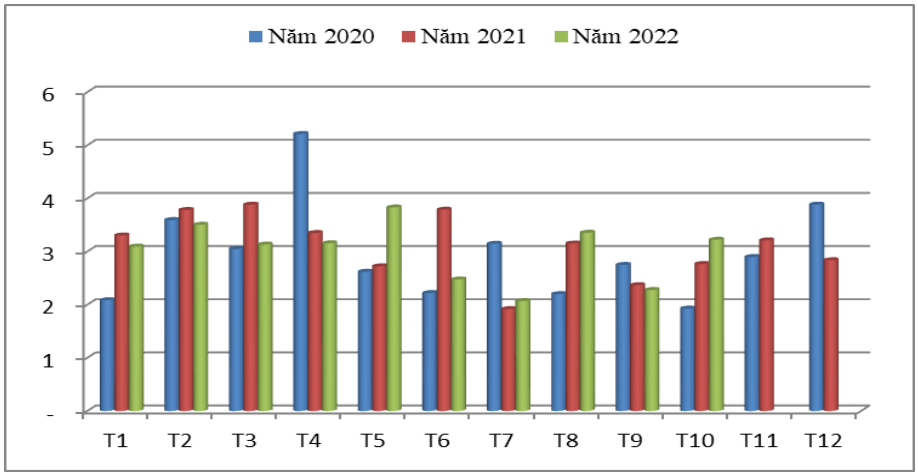

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 10/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đạt mức 2.671 USD/tấn, tăng 5,1% so với tháng 9/2022 và tăng 13,8% so với tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đạt mức 2.547 USD/tấn, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê sang Hàn Quốc giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: USD/tấn)

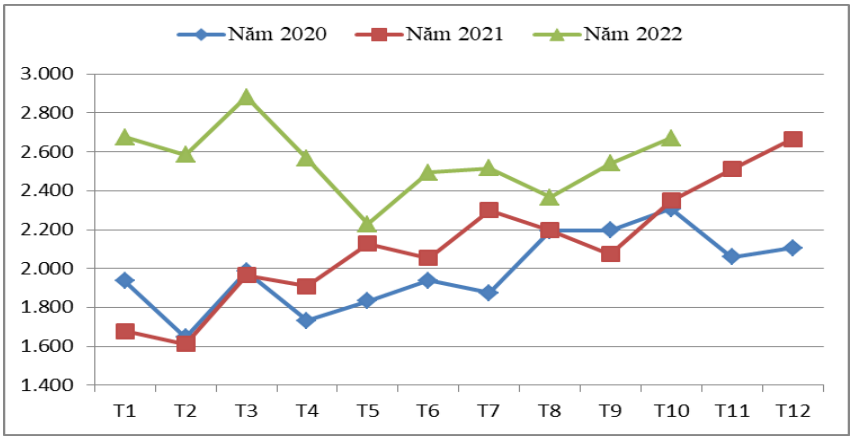

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu chủng loại

9 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu cà phê Robusta sang thị trường Hàn Quốc, đạt 20,81 nghìn tấn, trị giá 42,28 triệu USD, giảm 6,5% về lượng, nhưng tăng 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là cà phê chế biến, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu 26,9% so với 9 tháng đầu năm 2021, đạt 19,75 triệu USD. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê Arabica sang Hàn Quốc đạt 1,24 nghìn tấn, trị giá 5,85 triệu USD, tăng 45,7% về lượng và tăng 142,5% về trị giá.

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu sang Hàn Quốc

(% tính theo trị giá)

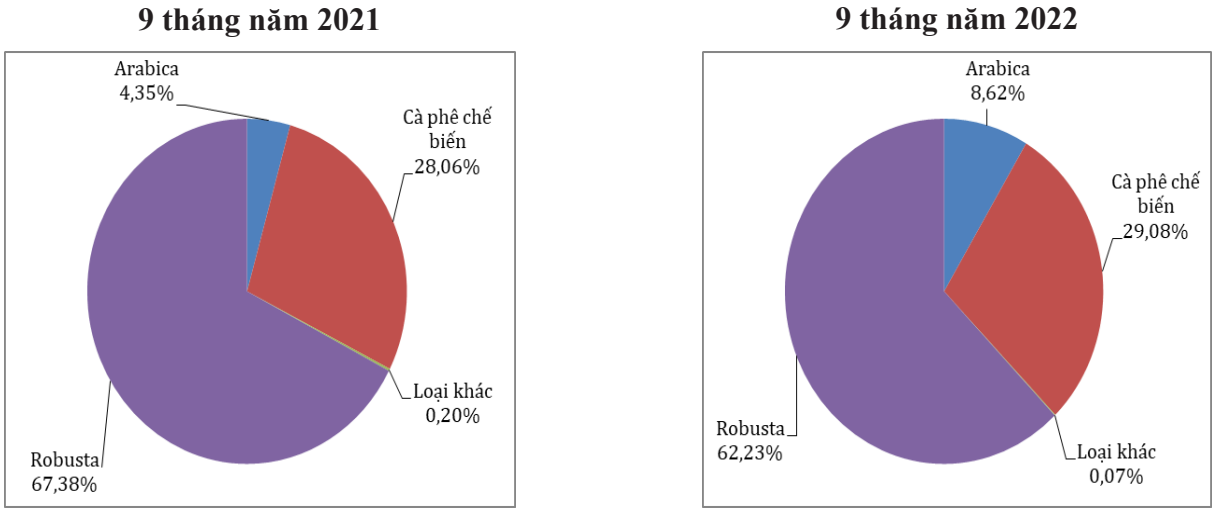

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HÀN QUỐC TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, 9 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu cà phê đạt 152,25 nghìn tấn, trị giá 966,36 triệu USD, tăng 10,9% về lượng và tăng 49,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Hàn Quốc nhập khẩu cà phê qua các quý giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn)

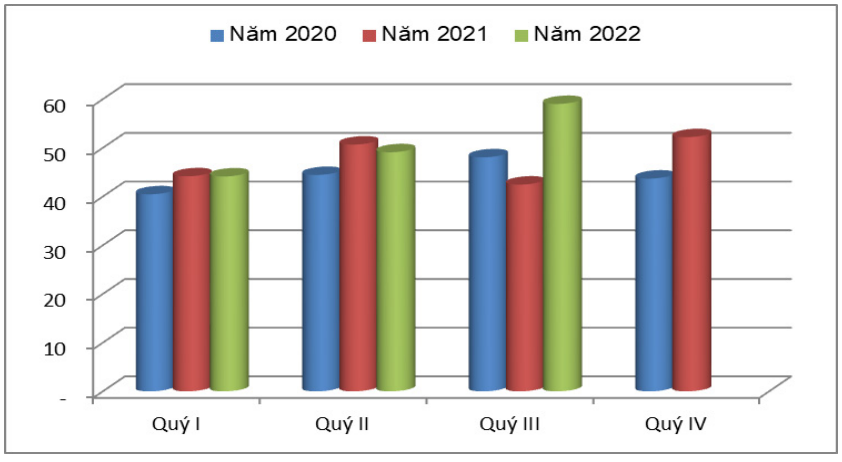

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu chủng loại

9 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử ca-phê-in (HS 090111), đạt xấp xỉ 130,63 nghìn tấn, trị giá 655,73 triệu USD, tăng 12,1% về lượng và tăng 77,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê chưa rang, chưa khử ca-phê-in chiếm 85,8% tổng lượng cà phê nhập khẩu của Hàn Quốc trong 9 tháng đầu năm 2022, cao hơn so với thị phần 84,89% trong 9 tháng đầu năm 2021. Bên cạnh đó, Hàn Quốc cũng tăng mạnh nhập khẩu chủng loại cà phê rang, khử ca-phê-in (HS 090112), mức tăng 93,5% về lượng và tăng 160,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Chủng loại cà phê Hàn Quốc nhập khẩu trong 9 tháng năm 2022

Mã HS	9 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
Tổng	**152.253**	**966.361**	**10,9**	**49,8**	**100,00**	**100,00**
‘090111	130.628	655.731	12,1	77,9	85,80	84,89
‘090121	14.397	256.707	3,3	4,3	9,46	10,15
‘090112	4.337	31.278	93,5	160,3	2,85	1,63
‘090122	968	22.254	25,3	23,2	0,64	0,56
‘090190	1.923	391	-49,3	-28,8	1,26	2,76

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu nguồn cung

9 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc tập trung nhập khẩu cà phê từ các nước sản xuất hàng đầu thế giới như: Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a ...

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc, lượng nhập khẩu đạt 33,77 nghìn tấn, trị giá 164 triệu USD trong 9 tháng đầu năm 2022, tăng 19,8% về lượng và tăng 119,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 20,54% trong 9 tháng đầu năm 2021 lên 22,18% trong 9 tháng đầu năm 2022.

9 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ Việt Nam đạt 25,55 nghìn tấn, trị giá 59,37 triệu USD, giảm 8,6% về lượng, nhưng tăng 30,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 20,36% trong 9 tháng đầu năm 2021 xuống còn 16,78% trong 9 tháng đầu năm 2022.

Như vậy có thể thấy, tại thị trường Hàn Quốc, ngành cà phê Việt Nam đang chịu sức ép cạnh tranh rất lớn từ các nước sản xuất khác như Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Ê-ti-ô-pi-a, Goa-tê-ma-la.

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc trong 9 tháng đầu năm 2022

Thị trường	9 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	**152.253**	**966.362**	**6.347**	**10,9**	**49,8**	**35,0**
Bra-xin	33.774	164.045	4.857	19,8	119,6	83,3
Việt Nam	*25.548*	*59.376*	*2.324*	*-8,6*	*30,8*	*43,1*
Cô-lôm-bi-a	22.945	147.444	6.426	12,7	83,2	62,5
Ê-ti-ô-pi-a	13.734	84.177	6.129	15,6	57,7	36,4
Goa-tê-ma-la	7.984	51.576	6.460	19,4	78,4	49,4
Thị trường khác	48.269	459.744	9.525	14,3	26,9	11,0

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- *Từ đầu tháng 11/2022 đến nay, giá hạt tiêu xuất khẩu tại Việt Nam và Bra-xin phục hồi so với cuối tháng 10/2022, trong khi giá hạt tiêu In-đô-nê-xi-a giảm.*
- *Giá hạt tiêu nội địa tăng nhờ nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc tăng.*
- *Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tháng 10/2022 đạt 17,6 nghìn tấn, trị giá 66,6 triệu USD, tăng 26,9% về lượng và tăng 17,2% về trị giá so với tháng 9/2022.*
- *Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sỹ tăng.*

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong hơn nửa đầu tháng 11/2022, giá hạt tiêu thế giới phục hồi tại các nước xuất khẩu Việt Nam, Bra-xin, nhưng vẫn giảm tại In-đô-nê-xi-a.

+ Tại Bra-xin, ngày 18/11/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 100 USD/tấn so với ngày 28/10/2022, lên mức 2.575 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 18/11/2022, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng tăng 150 USD/tấn so với ngày 28/10/2022, lên mức 3.100 USD/tấn và 3.200 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng ổn định so với ngày 28/10/2022, ở mức 4.550 USD/tấn .

Diễn biến giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

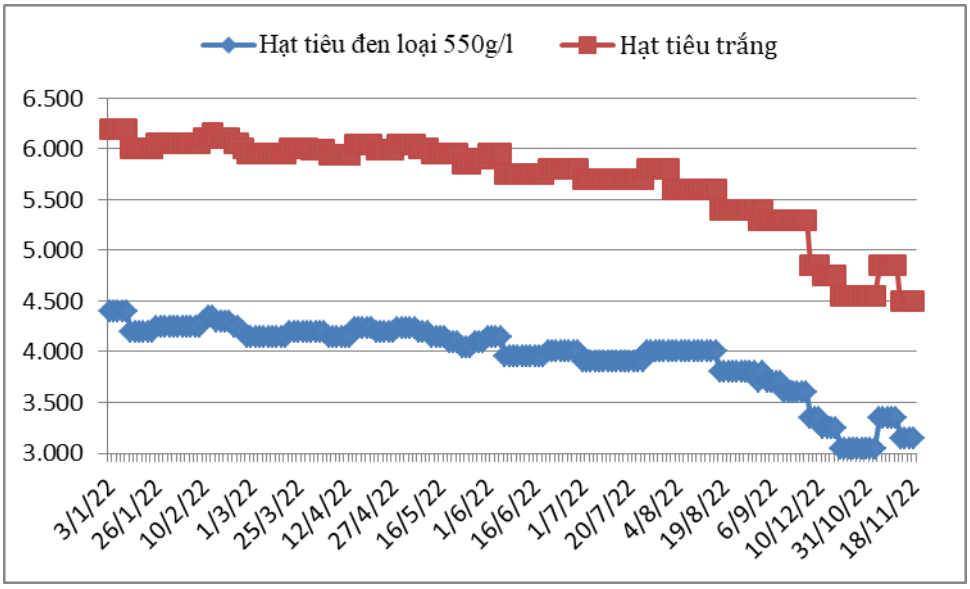

Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 18/11/2022, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định so với ngày 28/10/2022, ở mức 5.100 USD/tấn và 7.300 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 18/11/2022, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm lần lượt 35 USD/tấn và 57 USD/tấn so với ngày 28/10/2022,

xuống còn 3.642 USD/tấn và 5.895 USD/tấn.

Giá hạt tiêu thế giới có xu hướng phục hồi do nhu cầu dịp cuối năm tăng và nguồn cung hạn chế. Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội Xúc tiến Hạt tiêu Kampot (KPPA), xuất khẩu hạt tiêu Kampot của Căm-pu-chia trong quý III/2022 đạt 57 tấn, giảm 50% so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi đó, dự báo sản lượng vụ mùa mới ở Tây Nguyên và vùng Đông Nam bộ Việt Nam tiếp tục giảm hơn 10% so với vụ trước. Nguyên nhân là do nhiều hộ nông dân cắt giảm diện tích hạt tiêu hoặc xen canh với cây trồng khác, nhất là cây sầu riêng đang có mức giá hấp dẫn. Cùng với đó, thị trường kỳ vọng Trung Quốc và các thị trường truyền thống sớm tăng mua trở lại cho nhu cầu tiêu thụ mùa Đông và năm mới 2023 sẽ hỗ trợ giá.

TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG HẠT TIÊU 2.000 – 2.500 ĐỒNG/KG

Giá hạt tiêu nội địa tăng nhờ nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc tăng. Theo Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam, tháng 10/2022, Trung Quốc mua gần 4.000 tấn hạt tiêu từ Việt Nam. Dự kiến Trung Quốc sẽ tiếp tục đẩy mạnh mua hạt tiêu để bù đắp cho lượng hàng bị thiếu hụt trong suốt thời gian thực hiện chính sách "Zezo Covid" kéo dài. Điều này sẽ tác động tích cực lên giá hạt tiêu.

Ngày 18/11/2022, giá hạt tiêu đen tăng 2.000–2.500 đồng/kg so với ngày 28/10/2022, lên mức thấp nhất 58.000 đồng/kg tại tỉnh Gia Lai; mức cao nhất 61.500 đồng/kg tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Giá hạt tiêu trắng ở mức 105.000 đồng/kg, tăng 4.000 đồng/kg so với cuối tháng 10/2022, nhưng vẫn thấp hơn so với mức giá 127.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá hạt tiêu đen trong nước từ tháng 7/2022 đến nay

(ĐVT: đồng/kg)

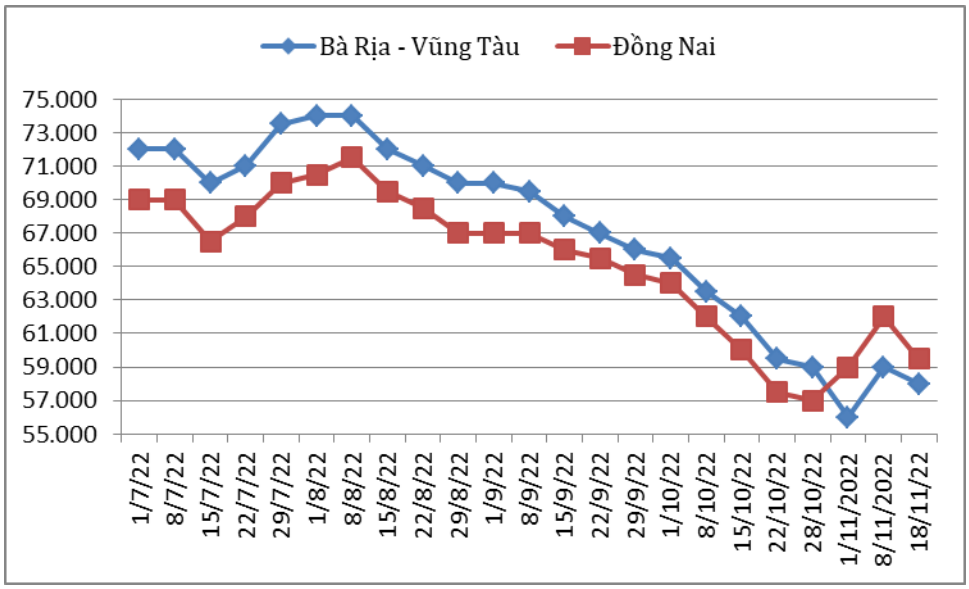

Nguồn: Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam

THÁNG 10/2022, GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN HẠT TIÊU ĐẠT MỨC THẤP NHẤT KỂ TỪ THÁNG 8/2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tháng 10/2022 đạt 17,6 nghìn tấn, trị giá 66,6 triệu USD, tăng 26,9% về lượng và tăng 17,2% về trị giá so với tháng 9/2022, so với tháng 10/2021 tăng 5% về lượng, nhưng giảm 8,2% về trị giá. Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt trên 192 nghìn tấn, trị giá 836,94 triệu USD, giảm 16,3% về lượng, nhưng tăng 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022
(ĐVT: nghìn tấn)

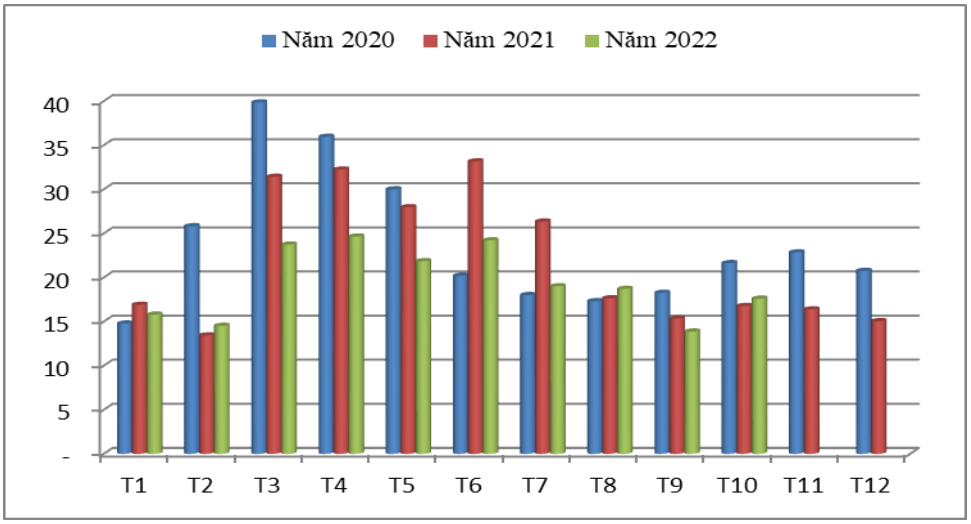

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.785 USD/tấn – mức thấp nhất kể từ tháng 8/2021, giảm 7,7% so với tháng 9/2022 và giảm 12,6% so với tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.357 USD/tấn, tăng 26,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 *(ĐVT: USD/tấn)*

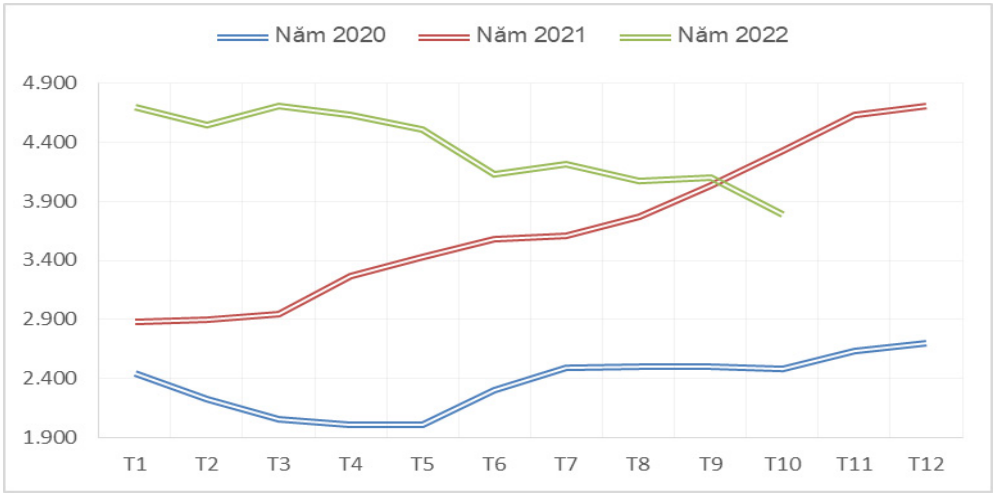

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường

Tháng 10/2022 so với tháng 10/2021, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang nhiều thị trường chính giảm, gồm: Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Ấn Độ, Đức, Hà Lan, Phi-líp-pin, Hàn Quốc, Anh. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang Hoa Kỳ, Nga, Thái Lan tăng.

10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết thị trường chính giảm, ngoại trừ Ấn Độ, Phi-líp-pin, Hàn Quốc và Nga.

Thị trường xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 10/2022		So với tháng 10/2021 (%)		10 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	**17.596**	**66.597**	**5,0**	**-8,2**	**192.076**	**836.939**	**-16,4**	**5,7**
Hoa Kỳ	4.319	21.590	10,6	21,0	48.598	239.023	-3,9	27,5
Các TVQ Ả rập Thống nhất	940	3.114	-8,8	-24,4	13.384	56.012	-8,6	8,7
Ấn Độ	188	794	-52,0	-50,4	11.399	50.626	2,8	31,4
Đức	410	2.003	-61,2	-61,4	8.638	44.364	-16,2	-1,1
Hà Lan	360	1.910	-63,3	-57,1	7.851	41.539	-2,9	25,3
Phi-líp-pin	587	1.664	-11,3	-30,5	5.584	18.881	3,5	12,5
Hàn Quốc	203	939	-67,0	-65,9	5.574	24.708	2,8	22,3
Nga	774	2.602	119,9	71,0	5.162	19.928	9,5	16,1
Anh	334	1.782	-37,7	-19,4	4.758	24.129	-7,4	22,5
Thái Lan	356	1.632	1,1	-12,0	4.395	22.055	13,4	29,5
Thị trường khác	9.125	28.566	32,7	-0,2	76.733	295.675	-30,6	-14,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA THỤY SỸ 9 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, 9 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hạt tiêu của Thụy Sỹ đạt 700 tấn, trị giá 6,16 triệu USD, tăng 0,3% về lượng và tăng 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Thụy Sỹ nhập khẩu hạt tiêu qua các quý giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: tấn)

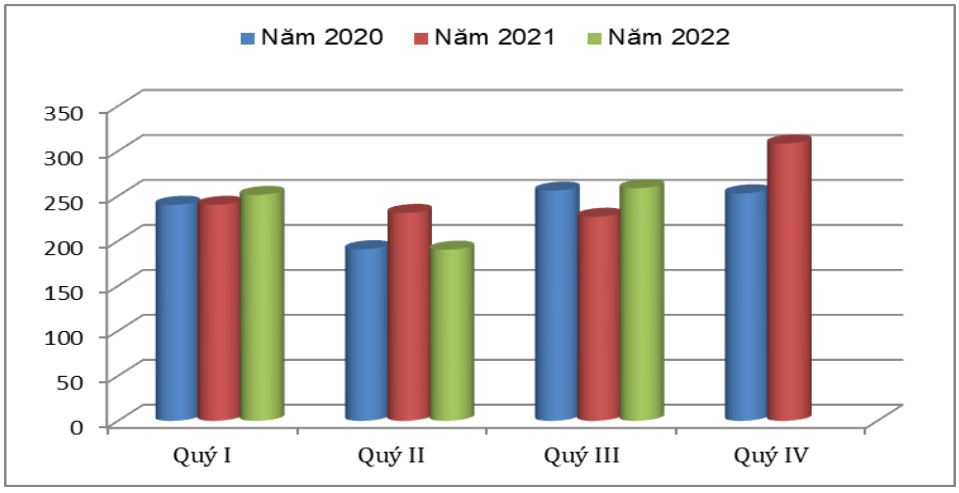

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Diễn biến giá

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Thụy Sỹ trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt mức 8.796 USD/tấn, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Thụy Sỹ tăng từ tất cả các nguồn cung chủ yếu. Mức tăng cao nhất 54,7% từ In-đô-nê-xi-a; mức tăng thấp nhất 1,3% từ Đức.

Cơ cấu nguồn cung

9 tháng đầu năm 2022, Thụy Sỹ nhập khẩu hạt tiêu chủ yếu từ các thị trường Việt Nam, Đức, Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ. Trong đó:

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Thụy Sỹ trong 9 tháng đầu năm 2022, đạt 190 tấn, trị giá 1,34 triệu USD, tăng 9,8% về lượng và tăng 54% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sỹ tăng từ 24,82% trong 9 tháng đầu năm 2021 lên 27,17% thị phần trong 9 tháng đầu năm 2022.

Ngược lại, Thụy Sỹ giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Đức trong 9 tháng đầu năm 2022, mức giảm 16,9% về lượng và giảm 15,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 124 tấn, trị giá 1,51 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Đức trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sỹ giảm từ 21,42% trong 9 tháng đầu năm 2021 xuống 17,75% trong 9 tháng đầu năm 2022.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Thụy Sỹ trong 9 tháng đầu năm 2022 và thị phần của Việt Nam

Thị trường	9 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	**700**	**6.159**	**8.796**	**0,3**	**14,5**	**14,2**
Việt Nam	*190*	*1.341*	*7.048*	*9,8*	*54,0*	*40,2*
Đức	124	1.515	12.189	-16,9	-15,8	1,3
Bra-xin	105	618	5.889	-8,4	16,2	26,8
In-đô-nê-xi-a	82	648	7.870	16,4	80,0	54,7
Ấn Độ	40	442	11.072	-1,2	12,8	14,2
Thị trường khác	158	1.595	10.067	5,9	12,1	5,9

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Thụy Sỹ

(% tính theo lượng)

9 tháng năm 2021

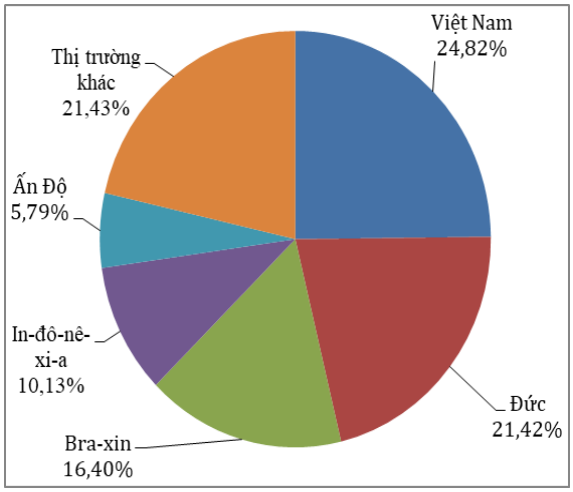

9 tháng năm 2022

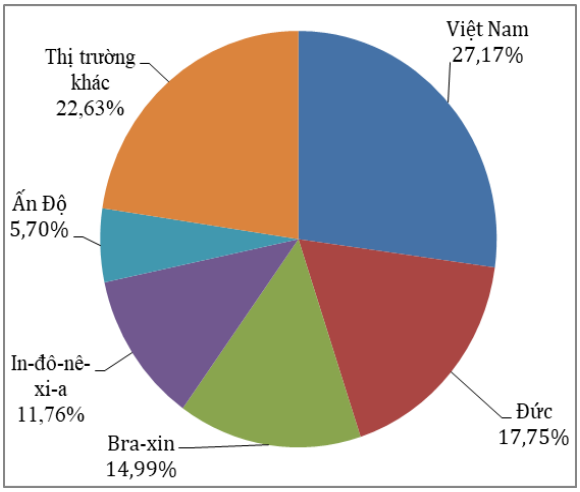

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- *Xuất khẩu chè năm 2022 của Xri Lan-ca dự báo đạt 1,4 tỷ USD mặc dù sản lượng thấp nhất trong nhiều thập kỷ qua.*
- *Xuất khẩu chè của Ấn Độ dự kiến đạt 230 nghìn tấn trong năm 2022, tăng 17,3% so với năm 2021*
- *10 tháng năm 2022, xuất khẩu chè đạt 106,3 nghìn tấn, trị giá 180,3 triệu USD, tăng 1,5% về lượng và tăng 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.*
- *Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Theo nguồn Reuters, mặc dù ngành chè của Xri Lan-ca đang trong tình trạng thiếu phân bón và sản lượng thấp nhất trong nhiều thập kỷ qua, tuy nhiên trị giá xuất khẩu chè vẫn có thể đạt 1,4 tỷ USD trong năm 2022.

Ngành chè của Xri Lan-ca, nổi tiếng với chè Ceylon (là loại chè đen phổ biến ở Xri Lan-ca), đã bị ảnh hưởng bởi lệnh cấm phân bón hóa học được ban hành vào đầu năm 2021. Theo Hiệp hội những người trồng trọt Xri Lan-ca, ngành chè đã được hưởng lợi từ sự mất giá của đồng tiền nội địa, một phần do cuộc khủng hoảng tài chính và giá cả toàn cầu cao hơn, do đó nguồn ngoại tệ thu được từ chè có thể đạt 1,4 tỷ USD vào năm 2022.

Thu nhập từ xuất khẩu chè là chìa khóa giúp Xri Lan-ca củng cố nguồn dự trữ đang sụt giảm chỉ ở mức 1,7 tỷ USD vào cuối tháng 10/2022.

Sản lượng chè thấp hơn khoảng 40 nghìn tấn và Xri Lan-ca sẽ không đạt được mục tiêu 300 nghìn tấn trong năm 2022 .

Theo các quan chức, hóa chất nông nghiệp bao gồm thuốc diệt cỏ dại, thuốc diệt nấm và glyphosate vẫn chưa được chuyển đầy đủ tới các đồn điền và kết quả là sản lượng đã đạt mức thấp nhất kể từ năm 1996.

Tuy nhiên, ngành chè vẫn tự tin đặt mục tiêu sản lượng đạt 300 nghìn tấn vào năm 2023, nếu chính sách nông nghiệp được chính phủ duy trì. Mục tiêu trị giá xuất khẩu trong năm 2023 sẽ đạt khoảng 1,4 tỷ USD đến 1,5 tỷ USD. Năm 2021, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 1,3 tỷ USD. Xri Lan-ca xuất khẩu chè chủ yếu tới các thị trường như I-rắc, Nga và UAE. Năm 2022, Nga đã thay thế Thổ Nhĩ Kỳ trở thành thị trường nhập khẩu chè của Xri Lan-ca lớn thứ 2.

Ấn Độ: Theo Hiệp hội Chè Ấn Độ (ITA), xuất khẩu chè của Ấn Độ dự kiến đạt 230 nghìn tấn trong năm 2022, tăng 17,3% so với năm 2021, nhờ tăng xuất khẩu tới các thị trường xuất khẩu như I-ran, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất và I-rắc. Bên cạnh đó, việc thị trường xuất khẩu chè lớn như Xri Lan-ca bị mất mùa, cũng là cơ hội để chè của Ấn Độ thâm nhập vào các thị trường như Xy-ri, Li-bi và Thổ Nhĩ Kỳ. Ấn Độ là nước sản xuất chè lớn thứ 2 thế giới, có khả năng tăng xuất khẩu chè lên gần 350 nghìn tấn vào năm 2025.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 10/2022 đạt 14,3 nghìn tấn, trị giá 22,6 triệu USD, tăng 8,8% về lượng, nhưng giảm 1,8% về trị giá so với tháng 10/2021. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 10/2022 đạt 1.583,4 USD/tấn, giảm 9,7% so với tháng 10/2021.

Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu chè đạt 106,3 nghìn tấn, trị giá 180,3 triệu USD, tăng 1,5% về lượng và tăng 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.695,9 USD/tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2022

(ĐVT: Triệu USD)

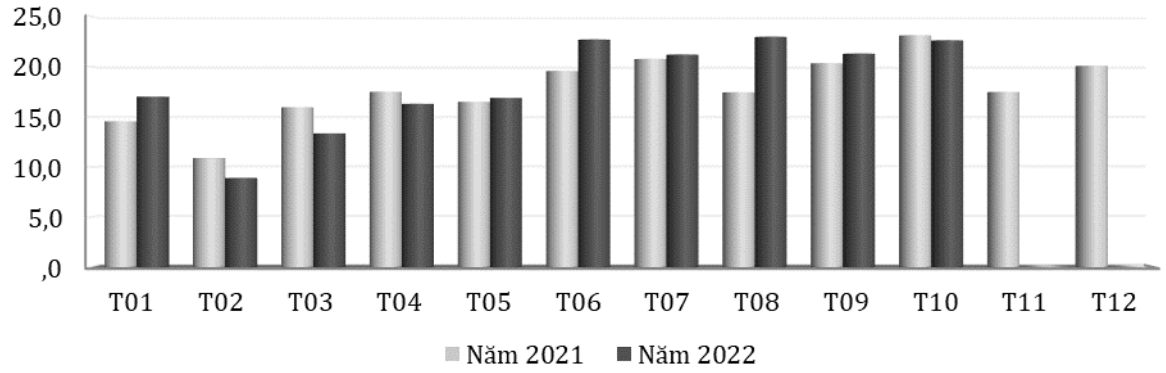

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu chè tới thị trường chính là Pa-ki-xtan vẫn tăng trưởng tốt trong 10 tháng năm 2022, bất chấp việc chính phủ nước này đang kêu gọi toàn quốc cắt giảm tiêu thụ chè từ 1 đến 2 tách mỗi ngày nhằm mục đích cắt giảm chi phí nhập khẩu cao và ổn định ngân sách dự trữ trong nước, do dự trữ ngoại tệ của Pa-ki-xtan tiếp tục giảm nhanh chóng. Xuất khẩu chè của Việt Nam tới Pa-ki-xtan trong 10 tháng năm 2022 đạt 43,9 nghìn tấn, trị giá 82 triệu USD, tăng 29,5% về lượng và tăng 22,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè tới thị trường Pa-ki-xtan trong 10 tháng năm 2022 đạt 1.866,1 triệu USD, giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong khi đó, chè xuất khẩu tới thị trường Đài Loan và Nga giảm mạnh. Chè xuất khẩu tới thị trường Đài Loan đạt 13,1 nghìn tấn, trị giá 22,1 triệu USD, giảm 15,9% về lượng và giảm 7,2% về trị giá; tới thị trường Nga đạt 8,6 nghìn tấn, trị giá 14,6 triệu USD, giảm 20,7% về lượng và giảm 16,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu chè tới thị trường Đài Loan giảm là do thị trường này ngày càng khắt khe hơn trong kiểm soát hàng hóa nhập khẩu, trong đó nâng tiêu chuẩn về chè. Theo quy định của Đài Loan, sản phẩm chè nhập khẩu vào thị trường này phải tuân thủ "quy định về kiểm tra thực phẩm và sản phẩm liên quan nhập khẩu". Nhà nhập khẩu phải đăng ký kiểm tra với Cơ quan quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Đài Loan (FDA), trong đó, một số sản phẩm quy định cấm nhập khẩu các mặt hàng có xuất xứ từ thị trường Trung Quốc.

Đối với thị trường Nga, do tác động của các biện pháp trừng phạt đối với Nga, khiến đồng Rúp mất giá sâu, giá cả hàng hóa tại Nga tăng mạnh, tâm lý doanh nghiệp bất an, các hãng vận chuyển lớn dừng hợp tác với Nga..., thương mại giữa Việt Nam và Nga gặp nhiều khó khăn, trở ngại, đặc biệt là về vận tải và thanh toán. Đây là những

yếu tố chính khiến xuất khẩu chè của Việt Nam tới thị trường Nga giảm mạnh.

Ngoài ra, trong 10 tháng năm 2022, chè còn xuất khẩu nhiều tới một số thị trường khác như Trung Quốc, Hoa Kỳ, I-rắc, In-đô-nê-xi-a...

Thị trường xuất khẩu mặt hàng chè của Việt Nam 10 tháng năm 2022

Thị trường	10 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2021
Tổng	**106.312**	**180.298**	**1.695,9**	**1,5**	**2,3**	**0,7**	**100,0**	**100,0**
Pa-ki-xtan	43.923	81.966	1.866,1	29,5	22,3	-5,5	41,3	32,4
Đài Loan	13.088	22.116	1.689,8	-15,9	-7,2	10,3	12,3	14,9
Nga	8.551	14.587	1.705,9	-20,7	-16,6	5,1	8,0	10,3
Trung Quốc	8.372	13.775	1.645,4	1,3	5,1	3,7	7,9	7,9
Hoa Kỳ	5.271	7.557	1.433,7	-2,3	2,4	4,9	5,0	5,2
I-rắc	3.598	5.996	1.666,4	-32,3	-25,3	10,4	3,4	5,1
In-đô-nê-xi-a	5.361	5.706	1.064,3	2,4	2,9	0,5	5,0	5,0
Ả rập Xê - út	1.286	3.611	2.807,8	8,6	18,3	8,9	1,2	1,1
Ma-lai-xi-a	4.035	2.734	677,6	41,5	30,1	-8,1	3,8	2,7
Ấn Độ	2.573	2.676	1.040,0	-6,9	-20,4	-14,5	2,4	2,6
Thị trường khác	10.254	19.575	1.909,0	-23,6	-22,9	0,9	9,6	12,8

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Đài Loan, nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt 22,3 nghìn tấn, trị giá 63,9 triệu USD, giảm 10,9% về lượng và giảm 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè nhập khẩu bình quân trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt 2.860,6 USD/tấn, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan năm 2021 – 2022 *(ĐVT: Triệu USD)*

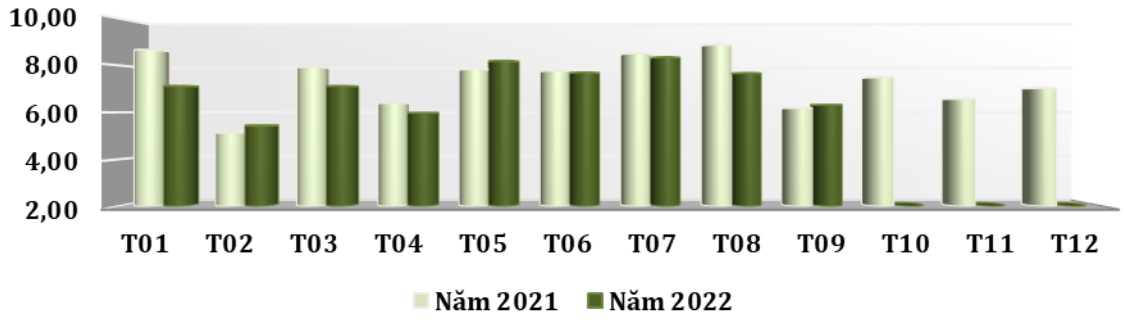

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Về thị trường: Việt Nam là thị trường cung cấp chủng loại chè chính cho thị trường Đài Loan trong 9 tháng đầu năm 2022, đạt 11,8 nghìn tấn, trị giá 20,4 triệu USD, giảm 14,2% về lượng và giảm 5,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 52,7% tổng lượng chè của thị trường Đài Loan. Mặc dù giá chè nhập khẩu bình quân từ Việt Nam tăng khá, nhưng vẫn ở mức thấp nhất so với các thị trường cung cấp chè chính cho thị trường Đài Loan.

Tiếp theo, thị trường Đài Loan nhập khẩu chè từ Xri Lan-ca đạt 3,8 nghìn tấn, trị giá 16,8 triệu USD, giảm 1,9% về lượng, nhưng tăng 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè nhập khẩu bình quân từ thị trường Xri Lan-ca ở mức cao, đạt 4.426,8 USD/tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Ngoài ra, trong 9 tháng đầu năm 2022, thị trường Đài Loan còn nhập khẩu chè từ Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Nhật Bản, Trung Quốc...

Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho thị trường Đài Loan trong 9 tháng đầu năm 2022

Thị trường	9 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
Tổng	**22.326**	**63.865**	**2.860,6**	**-10,9**	**-5,1**	**6,5**	**100,0**	**100,0**
Việt Nam	11.775	20.384	1.731,1	-14,2	-5,2	10,5	52,7	54,8
Xri Lan-ca	3.801	16.827	4.426,8	-1,9	0,6	2,6	17,0	15,5
Ấn Độ	2.165	4.754	2.195,6	-14,7	-14,6	0,2	9,7	10,1
In-đô-nê-xi-a	1.671	4.062	2.430,5	-5,1	2,3	7,7	7,5	7,0
Nhật Bản	1.225	12.277	10.025,9	0,0	-5,6	-5,6	5,5	4,9
Trung Quốc	1.037	2.787	2.686,8	-16,4	-3,1	15,9	4,6	5,0
Kê-ni-a	359	915	2.552,0	-3,7	-9,0	-5,5	1,6	1,5

Thị trường	9 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
Mi-an-ma	104	355	3.410,3	7,5	-7,1	-13,6	0,5	0,4
Thái Lan	45	120	2.689,6	28,1	29,0	0,7	0,2	0,1
Ắc-hen-ti-na	44	84	1.930,1	2,347,7	833,3	-61,9	0,2	0,0
Thị trường khác	100	1.300	12.988,8	-43,3	-38,9	7,7	0,4	0,7

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Về chủng loại: Thị trường Đài Loan nhập khẩu chủ yếu chủng loại chè đen và chè xanh trong 9 tháng đầu năm 2022. Trong đó, nhập khẩu chè đen chiếm tỷ trọng lớn, đạt 15,7 nghìn tấn, trị giá 41,5 triệu USD, giảm 9,4% về lượng và giảm 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị trường Đài Loan nhập khẩu chè đen nhiều nhất từ Việt Nam, Xri Lan-ca và Ấn Độ, với lượng chiếm 79,8% tổng lượng nhập khẩu.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh nhập khẩu đạt 6,6 nghìn tấn, trị giá 22,4 triệu USD, giảm 14,1% về lượng và giảm 4,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè xanh nhập khẩu bình quân đạt 3.395,7 USD/tấn, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam là thị trường cung cấp chính chè xanh cho thị trường Đài Loan trong 9 tháng đầu năm 2022, với lượng chiếm 77,7% tổng lượng chè xanh nhập khẩu; tiếp theo là thị trường Nhật Bản chiếm 18,4%; In-đô-nê-xi-a chiếm 2,8%...

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho thị trường Đài Loan trong 9 tháng đầu năm 2022

Chủng loại *(Thị trường*	9 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
Chè đen	**15.733**	**41.473**	**2.636,0**	**-9,4**	**-5,4**	**4,5**	**100,0**	**100,0**
Việt Nam	*6.656*	*10.929*	*1.641,9*	*-11,7*	*-8,4*	*3,7*	*42,3*	*43,4*
Xri Lan-ca	*3.733*	*16.419*	*4.397,8*	*-1,5*	*0,9*	*2,4*	*23,7*	*21,8*
Ấn Độ	*2.165*	*4.754*	*2.195,6*	*-14,7*	*-14,4*	*0,4*	*13,8*	*14,6*
In-đô-nê-xi-a	*1.486*	*3.726*	*2.507,2*	*-6,6*	*3,0*	*10,2*	*9,4*	*9,2*
Trung Quốc	*1.037*	*2.787*	*2.686,8*	*-16,4*	*-3,1*	*15,9*	*6,6*	*7,1*
Thị trường khác	*655*	*2.858*	*4.364,9*	*-2,3*	*-20,1*	*-18,2*	*4,2*	*3,9*
Chè xanh	**6.592**	**22.384**	**3.395,7**	**-14,1**	**-4,3**	**11,4**	**100,0**	**100,0**
Việt Nam	*5.119*	*9.455*	*1.847,0*	*-17,3*	*-1,2*	*19,5*	*77,7*	*80,6*
Nhật Bản	*1.214*	*12.086*	*9.955,0*	*-0,4*	*-6,3*	*-6,0*	*18,4*	*15,9*
In-đô-nê-xi-a	*185*	*336*	*1.814,8*	*9,4*	*-4,8*	*-13,0*	*2,8*	*2,2*
Xri Lan-ca	*68*	*408*	*6.027,3*	*-22,7*	*-12,3*	*13,5*	*1,0*	*1,1*
Thái Lan	*1*	*8*	*7.407,4*				*0,0*	*0,0*
Thị trường khác	*5*	*91*	*18.439,7*	*-58,3*	*-18,0*	*96,8*	*0,1*	*0,2*

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

(Ghi chú: HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

- *Giá sắn nội địa và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan trong 10 ngày giữa tháng 11/2022 giảm.*
- *Trong 10 ngày giữa tháng 11/2022, giá sắn lát và sắn tươi tại Sơn La ổn định, nhưng cuối tháng có thể giảm do nguồn cung vụ mới ra thị trường nhiều hơn.*
- *10 tháng năm 2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 2,56 triệu tấn, trị giá 1,12 tỷ USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 20,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.*
- *Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Đài Loan trong 10 tháng đầu năm 2022.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 11/2022, giá tinh bột sắn nội địa và giá sắn lát xuất khẩu của Thái Lan được điều chỉnh giảm; Trong khi giá sắn nguyên liệu và giá tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan được giữ ổn định so với 10 ngày trước đó.

Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giữ giá sàn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 485 USD/tấn, ổn định so với 10 ngày trước đó; trong khi giá thu mua tinh bột sắn nội địa được điều chỉnh xuống mức 16,75 Baht/kg, giảm 0,05 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Trong khi đó, Hiệp hội thương mại khoai mỳ Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sàn xuất khẩu sắn lát xuống mức 245-255 USD/tấn, FOB-Băng Cốc, giảm 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; trong khi giá sắn nguyên liệu được giữ ở mức 2,80-3,35 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 9 tháng đầu năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 4,72 triệu tấn sắn lát (HS 07141011), trị giá 40,67 tỷ Baht (tương đương 1,14 tỷ USD), tăng 16,8% về lượng và tăng 30,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Sắn lát của Thái Lan được xuất khẩu sang các thị trường như Trung Quốc, thị trường Ma Cao, Hà Lan, Hàn Quốc... Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,55% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của Thái Lan, với hơn 4,7 triệu tấn, trị giá 40,48 tỷ Baht

(tương đương 1,13 tỷ USD), tăng 16,3% về lượng và tăng 30,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02797 USD).

Trong 9 tháng đầu năm 2022, Thái Lan cũng xuất khẩu được 2,72 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 45,7 tỷ Baht (tương đương 1,28 tỷ USD), tăng 2,3% về lượng và tăng 21,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc chiếm 61,2% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, với 1,66 triệu tấn, trị giá 27,43 tỷ Baht (tương đương 767,31 triệu USD), giảm 13,8% về lượng, nhưng tăng 2,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp đến là xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a chiếm 9,7%, với 264,19 nghìn tấn, tăng tới 516,5%; và xuất khẩu sang thị trường Đài Loan chiếm 7,9%, với 216,06 nghìn tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường In-đô-nê-xi-a, Đài Loan, Ma-lai-xi-a lại tăng.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (HS 11081400) của Thái Lan

(% tính theo lượng)

9 tháng đầu năm 2021

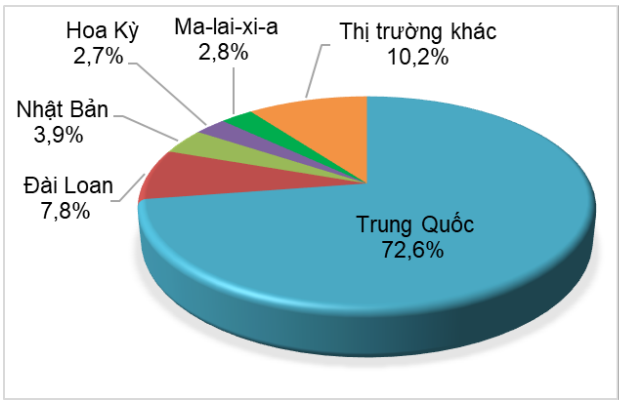

9 tháng đầu năm 2022

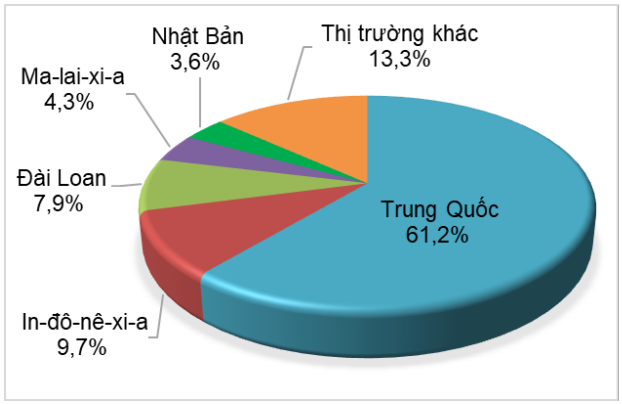

Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 11/2022, giá sắn lát và sắn tươi tại Sơn La ổn định, nhưng cuối tháng có thể giảm do nguồn cung vụ mới ra thị trường nhiều hơn. Hiện giá ngô hạt cao hơn giá sắn lát khoảng 2.000 đ/kg nên các nhà máy thức ăn chăn nuôi và thức ăn thuỷ sản tăng lượng mua sắn lát. Cùng với đó, nguồn sắn lát bắt đầu tăng dần lên khi nhu cầu tăng, thời tiết thuận lợi và giá ở mức khá cao. Giá bán bình quân tới các nhà máy khoảng 6.400 - 6.500 đ/kg.

Thu hoạch sắn tại một số vùng trồng sắn chính Khu vực Tây Nguyên như Gia Lai, Đắc Lắc cho năng suất thấp hơn, nhưng tinh độ bột khá tốt. Thu hoạch sắn nội vùng tại Tây Ninh về cơ bản đã kết thúc, hiện Căm-pu-chia là nguồn cung cấp nguyên liệu chính cho các nhà máy tinh bột sắn.

Hiện phía Trung Quốc nhận tinh bột sắn tại cửa khẩu Tân Thanh (Lạng Sơn) chậm lại cả với hợp đồng mới và hợp đồng trước đó. Tại Móng Cái (Quảng Ninh), lối mở Cấu phao Km3+4 Hải Yên và cửa khẩu Ka Long đã thông quan trở lại.

Các nhà máy Việt Nam đang chào bán giá tinh bột sắn trong khoảng 430-460 USD/tấn, FOB cảng TP. Hồ Chí Minh. Giá sắn lát vẫn ổn định ở mức 230-250 USD/tấn, FOB cảng Quy Nhơn.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 9 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu được 1,72 triệu tấn tinh bột sắn, trị giá 849,75 triệu USD, tăng 19,6% về lượng và tăng 26,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị trường xuất khẩu tinh bột sắn chủ yếu của Việt Nam gồm: Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Phi-líp-pin, Hàn Quốc và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ tinh bột sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 94,91% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của cả nước với 1,63 triệu tấn, trị giá 801,9 triệu USD, tăng 18,6% về lượng và tăng 24,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 9 tháng đầu năm 2022, Việt Nam cũng xuất khẩu được 618,13 nghìn tấn sắn lát khô, trị giá 180,74 triệu USD, giảm 14,4% về lượng và giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Sắn lát khô được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a và Pa-pua Niu Ghi-nê. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sắn lát khô lớn nhất của Việt Nam, chiếm 82% tổng lượng sắn lát khô xuất khẩu của cả nước với 507 nghìn tấn, trị giá 142,03 triệu USD, giảm 20,8% về lượng và giảm 10,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong 9 tháng đầu năm 2022, lượng sắn lát xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh; trong khi xuất khẩu sang Hàn Quốc lại tăng mạnh.

Cơ cấu chủng loại sắn và các sản phẩm từ xuất khẩu của Việt Nam

(% tính theo trị giá)

9 tháng đầu năm 2021

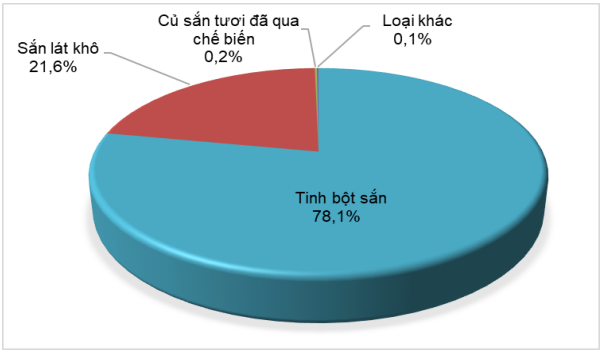

9 tháng đầu năm 2022

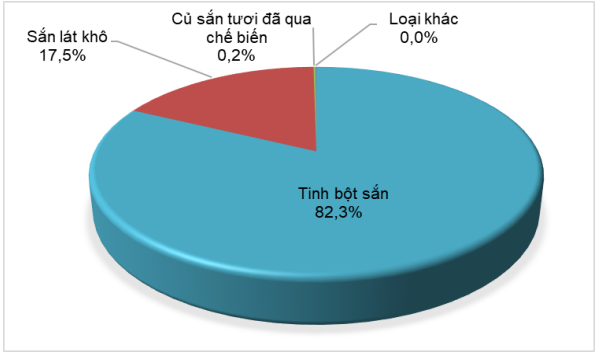

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

NHẬP KHẨU TINH BỘT SẮN CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Tài chính Đài Loan, trong 10 tháng năm 2022, thị trường Đài Loan nhập khẩu 276,73 nghìn tấn tinh bột sắn (HS 110814), trị giá 149,55 triệu USD, tăng 6,4% về lượng và tăng 17,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Lào và Trung Quốc là các thị trường cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Đài Loan trong 10 tháng năm 2022. Trong đó, thị trường Đài Loan tăng nhập khẩu tinh bột sắn từ Thái Lan, Việt Nam, Lào và Trung Quốc, trong khi giảm nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a.

Trong 10 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Đài Loan, với 28,75 nghìn tấn, trị giá 15,56 triệu USD, tăng 28,3% về lượng và tăng 37,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 10,39% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường Đài Loan, cao hơn so với mức 8,61% của 10 tháng năm 2021.

Mặc dù nhập khẩu tinh bột sắn của thị trường Đài Loan có xu hướng tăng, nhưng nhìn chung nhu cầu tinh bột sắn của thị trường này vẫn ở mức thấp, nên xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này khó tăng mạnh trong các tháng tới.

Thị trường cung cấp tinh bột sắn (HS 110814) cho thị trường Đài Loan trong 10 tháng năm 2022

Thị trường	10 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2021	10 tháng năm 2022
Tổng	**276.735**	**149.557**	**6,4**	**17,2**	**100**	**100**
Thái Lan	240.966	130.399	9,4	20,4	84,65	87,07
Việt Nam	28.753	15.568	28,3	37,3	8,61	10,39
In-đô-nê-xi-a	3.550	1.679	-76,3	-74,6	5,75	1,28
Lào	2.983	1.568	30,8	38,3	0,88	1,08
Trung Quốc	483	343	72,5	78,6	0,11	0,18

Nguồn: Cơ quan Tài chính Đài Loan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- *Sản lượng tôm của Thái Lan dự kiến sẽ giảm xuống 270 nghìn tấn trong năm 2022, từ mức đỉnh hơn 600 nghìn tấn vào năm 2011.*
- *Nhật Bản đề xuất đặt ra "Ngày cá" với hy vọng sẽ bù đắp sự sụt giảm đáng kể trong tiêu thụ hải sản của Nhật Bản.*
- *Tháng 10/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Anh giảm trở lại sau khi tăng mạnh trong tháng 8 và tháng 9/2022 do mức nền thấp của năm 2021.*
- *Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,4% trong 9 tháng năm 2021 lên 9,6% trong 9 tháng năm 2022.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Thái Lan: Năm 2022, sản lượng tôm của Thái Lan giảm mạnh do dịch bệnh trên tôm tại các trang trại của nước này bùng phát, gây áp lực lên chính phủ Thái Lan trong việc đảm bảo đủ nguồn cung cho người tiêu dùng trong nước, đồng thời hỗ trợ các nhà sản xuất quy mô nhỏ. Sản lượng tôm của Thái Lan dự kiến sẽ giảm xuống 270 nghìn tấn trong năm 2022, từ mức đỉnh hơn 600 nghìn tấn vào năm 2011.

Mặt hàng tôm rất quan trọng đối với xã hội Thái Lan, không chỉ là nguyên liệu chính trong các món ăn địa phương như súp tom yum, mà còn là một động lực kinh tế. Tôm sú và tôm thẻ chân trắng là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước này.

Tháng 8/2022, chính phủ Thái Lan đã quyết định nhập khẩu khoảng 10 nghìn tấn tôm từ Ecuador và Ấn Độ để đối phó với tình trạng nguồn cung trong nước ngày càng thiếu hụt. Ngoài ra, chính phủ và người nuôi tôm đã đặt ra mức giá tối thiểu được đảm bảo từ 119 - 180 baht (3,16 - 4,75 USD)/kg để hỗ trợ sản xuất trong nước.

Thái Lan đặt mục tiêu sản xuất 400 nghìn tấn tôm mỗi năm sớm nhất là vào năm 2023.

- Nhật Bản: Nhật Bản đề xuất đặt ra "Ngày cá" với hy vọng sẽ bù đắp sự sụt giảm đáng kể trong tiêu thụ hải sản của Nhật Bản. "Ngày cá" đề xuất được tổ chức ngày 3/7 hàng năm. Những người ủng hộ chương trình hy vọng sẽ bù đắp sự sụt giảm trong tiêu thụ hải sản chỉ còn 23,2 kg/người vào năm 2021, ít hơn 60% so với mức cao nhất trong năm 2001 là 40,2 kg/người.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG THỊ TRƯỜNG ANH

Tháng 10/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Anh giảm trở lại sau khi tăng mạnh trong tháng 8 và tháng 9/2022 do mức nền thấp của năm 2021. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Anh tháng 10/2022 đạt 32,76 triệu USD, giảm 10,25% so với tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Anh đạt 271,6 triệu USD, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2021.

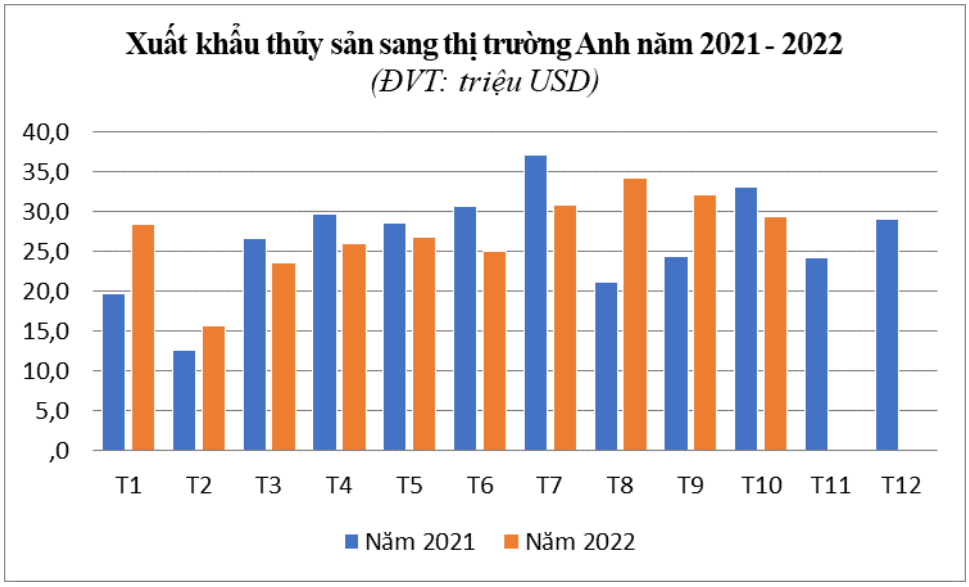

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tôm và cá tra đông lạnh là 2 mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường Anh trong 10 tháng năm 2022. Hai loại sản phẩm này chiếm 87,3% về lượng và chiếm 90,3% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản sang nước này.

Cơ cấu chủng loại sản phẩm xuất khẩu sang thị trường Anh có sự thay đổi so với cùng kỳ năm 2021 khi tỷ trọng xuất khẩu tôm đông lạnh, cá tuyết đông lạnh, cá ngừ giảm, trong khi tỷ trọng cá tra đông lạnh tăng. Trong 10 tháng năm 2022, duy nhất cá tra là mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Anh tăng, trong khi xuất khẩu tôm, cá ngừ, cá tuyết đều giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản sang Anh *(Tỷ trọng tính theo trị giá)*

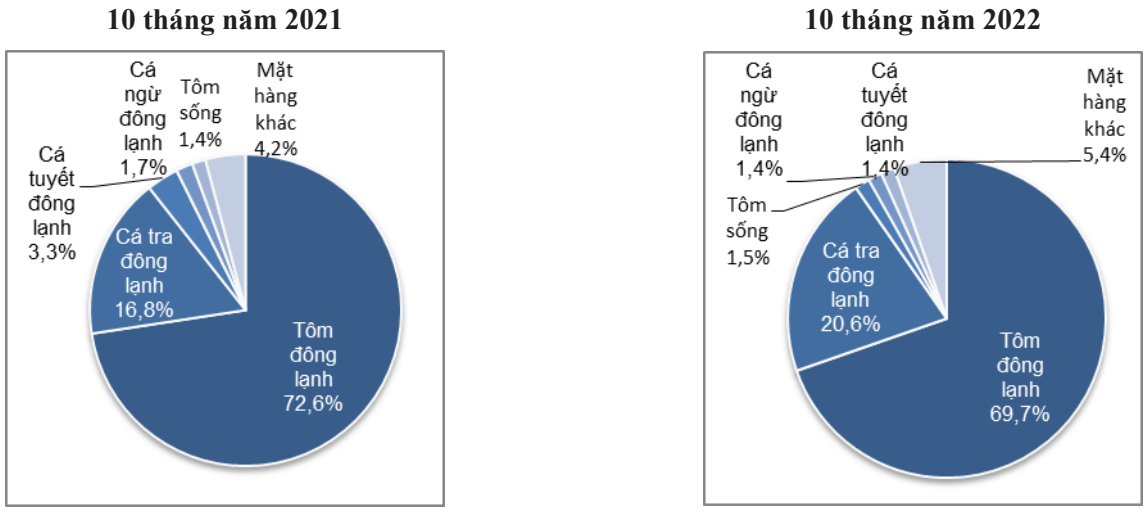

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong các tháng cuối năm 2022 và quý I/2023, nhiều khả năng xuất khẩu cá tra của Việt Nam sang Anh sẽ tiếp tục tăng, trong khi xuất khẩu các mặt hàng giá cao tiếp tục khó khăn. Tình hình lạm phát tại Anh ở mức cao khiến tiêu thụ các mặt hàng thực phẩm có giá cao bị hạn chế. Trong khi thị trường Anh bị thiếu cá thịt trắng do lệnh cấm thuỷ sản từ Nga, nên cá tra trở thành loài cá thay thế, đặc biệt là với các sản phẩm "fish & chip" phổ biến của nước này.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của NMFS, tháng 9/2022, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ giảm tháng thứ 3 liên tiếp, đạt 259 nghìn tấn, trị giá 2,18 tỷ USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ tháng 7/2022 bắt đầu giảm so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, do lượng nhập khẩu 4 tháng đầu năm tăng mạnh nên tính chung 9 tháng năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ vẫn tăng 4,9% về lượng và tăng 14,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 2,59 triệu tấn, trị giá 23,6 tỷ USD,

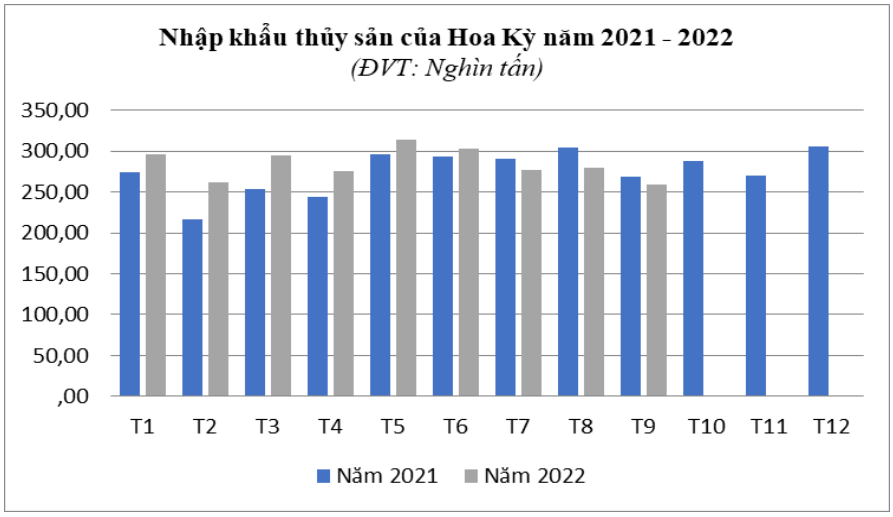

Nguồn: NMFS

Tháng 9/2022, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ giảm khi nhập khẩu các mặt hàng có giá thành cao như tôm, cua, ghẹ, mực và bạch tuộc đều giảm; ngược lại, nhập khẩu cá ngừ, cá tuyết, cá da trơn tăng. Tính chung 9 tháng năm 2022, nhập khẩu tôm và cua của Hoa Kỳ giảm, trong khi nhập khẩu các chủng loại thủy sản khác tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Tôm là mặt hàng thủy sản có lượng và trị giá nhập khẩu cao nhất của Hoa Kỳ, đạt 69,73 nghìn tấn, trị giá 718,8 triệu USD, giảm 12,3% về lượng và giảm 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 9 tháng năm 2022, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 690,2 nghìn tấn, trị giá 7,34 tỷ USD, giảm 0,6% về lượng, nhưng tăng 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 9/2022, nhập khẩu cá hồi của Hoa Kỳ đạt 42,9 nghìn tấn, trị giá 511,4 triệu USD, tăng 7,6% về lượng và tăng 15,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 9 tháng năm 2022, nhập khẩu cá hồi của Hoa Kỳ đạt 381,89 nghìn tấn, trị giá 4,8 tỷ USD, tăng 1,5% về lượng và tăng 21,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu cá rô phi của Hoa Kỳ trong tháng 9/2022 giảm mạnh, trong khi nhập khẩu cá da trơn tiếp tục tăng. Tính chung 9 tháng năm 2022, cá da trơn là mặt hàng thủy sản nhập khẩu tăng mạnh nhất về cả lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Mặt hàng	Tháng 9/2022		So với tháng 9/2021 (%)		9 tháng năm 2022		So với 9 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	***259.010***	***2.182.059***	***-3,6***	***-5,4***	***2.558.455***	***23.652.345***	***4,9***	***14,2***
Tôm	69.730	718.850	-12,3	-19,1	690.221	7.339.169	-0,6	1,8
Cá hồi	42.895	511.424	7,6	15,7	381.895	4.842.557	1,5	21,4
Cá ngừ	26.498	189.021	32,1	43,6	261.829	1.868.475	18,0	34,8
Cá tuyết	14.076	102.956	27,6	40,8	121.236	862.665	18,4	39,3
Cua	4.560	71.032	-32,5	-53,9	72.538	2.191.818	-19,9	-9,4
Cá rô phi	11.870	47.237	-32,3	-18,2	133.718	559.325	0,9	24,3
Cá da trơn	8.640	42.129	3,7	56,4	111.409	477.159	23,4	87,2
Ghẹ	1.620	34.561	-42,0	-60,0	22.706	683.416	11,7	27,4
Mực	5.490	34.392	-23,6	-11,0	60.900	399.974	13,6	39,4
Bạch tuộc	1.858	18.740	-27,0	-19,2	21.981	213.797	7,6	26,9
Mặt hàng khác	71.774	411.717	-1,6	7,3	680.022	4.213.988	6,8	24,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Tháng 9/2022, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ giảm do nhập khẩu từ Ca-na-đa, Ấn Độ, Việt Nam và Trung Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2021. Nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong tháng 9/2022 giảm 6,1% về lượng, nhưng tăng 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 8,2% về lượng và 7,8% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ.

Tính chung 9 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 về lượng và lớn thứ 5 về trị giá cho Hoa Kỳ, đạt 244,4 nghìn tấn, trị giá 1,78 tỷ USD, tăng 14% về lượng và tăng 33,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,4% trong 9 tháng năm 2021 lên 9,6% trong 9 tháng năm 2022.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 9/2022		So với tháng 9/2021 (%)		9 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
Tổng	***259.010***	***2.182.059***	***-3,6***	***-5,4***	***2.558.455***	***23.652.345***	***4,9***	***14,2***	***100,0***	***100,0***
Ca-na-đa	23.469	271.617	-18,2	-23,9	251.060	3.477.607	-8,5	-13,6	9,8	10,7
Chi-lê	30.046	271.097	30,6	18,8	229.221	2.612.505	7,5	28,3	9,0	8,6
Ấn Độ	29.517	254.882	-14,6	-18,3	256.486	2.349.742	-1,4	6,8	10,0	12,9
In-đô-nê-xi-a	17.951	177.158	3,3	0,7	197.721	2.089.878	7,3	21,7	7,7	6,5
Việt Nam	21.228	169.217	-6,1	3,6	244.421	1.778.138	14	33,1	9,6	8,4
Ê-cu-a-đo	18.530	137.745	10,7	6,0	196.110	1.460.640	15,5	22,6	7,7	6,2
Trung Quốc	28.885	145.322	-13,1	3,8	272.842	1.355.459	-2,6	16,6	10,7	12,4
Thái Lan	16.171	106.572	13,5	25,5	167.968	1.028.951	13,1	17,5	6,6	5,3
Na Uy	10.405	116.467	11,2	29,6	88.597	984.402	7,4	18,5	3,5	3,5
Nga	0	0	-100,0	-100,0	23.722	922.523	-33,4	11,1	0,9	2,1
Thị trường khác	62.808	531.982	-0,5	1,2	630.307	5.592.500	9,4	24,1	24,6	23,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- *Các công ty sản xuất đồ nội thất của Nga trước đây sản xuất cho Công ty IKEA (Thụy Điển) đã sản xuất trở lại phục vụ thị trường nội địa với các sản phẩm tương tự như dòng sản phẩm của IKEA.*
- *10 tháng năm 2022, doanh số bán đồ nội thất và đồ đạc gia đình của Hoa Kỳ ước đạt 118,3 tỷ USD, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2021.*
- *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan.*
- *10 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Nhật Bản đạt 1,5 tỷ USD, tăng 34% so với cùng kỳ năm 2021.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Nga: Dẫn nguồn Wood365.cn, theo Hiệp hội các doanh nghiệp chế biến đồ nội thất của Nga, một số nhà sản xuất đồ nội thất của Nga trước đây sản xuất cho công ty IKEA của Thụy Điển đã bắt đầu phục vụ thị trường nội địa với các sản phẩm tương tự như dòng sản phẩm của IKEA.

Công ty Angstrem của Nga hiện đang trưng bày một loạt đồ nội thất cho phòng khách, phòng ngủ... Nhà máy sản xuất đồ nội thất của công ty đã phát triển hàng chục mô-đun nhà bếp tiêu chuẩn. Theo Hiệp hội các doanh nghiệp chế biến đồ nội thất của Nga, tương tự như ý tưởng của IKEA, người mua có thể mua các mô-đun yêu thích và tự lắp ráp chúng. Công ty Askona của Nga cũng đã bắt đầu sản xuất các sản phẩm tương tự như dòng sản phẩm IKEA, trong đó có nệm, ghế sofa và giường nằm ở phân khúc giá trung bình thấp.

Kể từ năm 2000, công ty IKEA đã mở 26 cửa hàng tại 13 vùng của Nga. Vào tháng 3/2022, công ty đã tuyên bố ngừng toàn bộ hoạt động bán hàng tại Nga. Đến tháng 6/2022, IKEA đã cắt giảm nhân viên người Nga và bán các nhà máy tại Nga, đồng thời tuyên bố sẽ tiếp tục ngừng xuất nhập khẩu sản phẩm với thị trường Nga.

Hoa Kỳ: Dẫn nguồn furnituretoday.com, theo ước tính của Bộ Thương mại Hoa Kỳ, trong tháng 10/2022, doanh số bán đồ nội thất và đồ đạc gia đình của Hoa Kỳ đạt 12,1 tỷ USD, tăng 1,1% với tháng 9/2022 và tăng 0,4% so với tháng 10/2021. So với tháng 10/2021, doanh số bán hàng đồ nội thất và đồ đạc gia đình có tốc độ tăng trưởng chậm nhất trong số các danh mục hàng hoá có số liệu tích cực.

Tính chung 10 tháng năm 2022, doanh số bán đồ nội thất và đồ đạc gia đình của Hoa Kỳ ước đạt 118,3 tỷ USD, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2021.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Nhật Bản trong tháng 10/2022 đạt 162,5 triệu USD, tăng 34,9% so với tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Nhật Bản đạt 1,5 tỷ USD, tăng 34% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Nhật Bản năm 2021 – 2022

(ĐVT: Triệu USD)

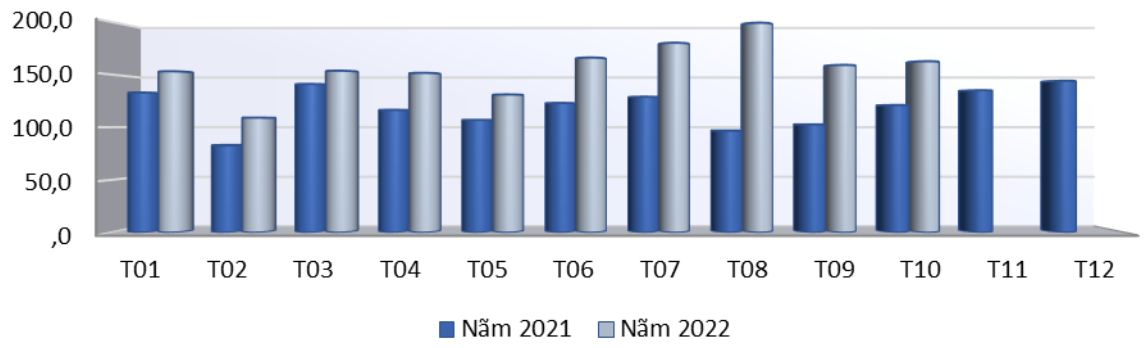

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 9 tháng đầu năm 2022, nhóm hàng dăm gỗ, viên nén gỗ, gỗ, ván và ván sàn, cửa gỗ đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản rất cao, góp phần đẩy mạnh trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường này. Trong đó, dăm gỗ xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 495,2 triệu USD, tăng 31,4% so với cùng kỳ năm 2021. Đáng chú ý, viên nén gỗ có trị giá xuất khẩu lớn thứ 3 đạt 266 triệu USD, tăng 98,9% so với cùng kỳ năm 2021. Đây là mặt hàng có nhiều tiềm năng tăng trưởng, bởi chính phủ Nhật Bản đang tiếp tục thực hiện chuyển đổi từ nguồn điện than sang điện sạch, bao gồm cả điện sinh khối, do vậy nhu cầu sử dụng dăm gỗ và viên nén gỗ có xu hướng tăng mạnh.

Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ 2 trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới Nhật Bản trong 9 tháng đầu năm 2022. Mặc dù trị giá xuất khẩu không tăng trưởng mạnh như các mặt hàng khác, tuy nhiên so với tốc độ tăng trưởng chung của ngành nội thất bằng gỗ của Việt Nam, thì đây là kết quả đáng khích lệ, trong bối cảnh lạm phát tăng cao khiến nhu cầu tiêu dùng chậm lại. Tốc độ

tăng trưởng khá của mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tới Nhật Bản cho thấy người tiêu dùng nước này đang quan tâm nhiều hơn tới các sản phẩm đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam. Theo khuyến cáo từ Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản, khi xuất khẩu hàng hóa tới Nhật Bản, các doanh nghiệp không chỉ quan tâm tới chất lượng, giá cả mà cần tích cực củng cố, đẩy mạnh nâng cao hình ảnh, thương hiệu hàng hóa Việt Nam. Điều này sẽ góp phần nâng cao sức cạnh tranh và mở rộng thị phần hàng hóa nói chung và mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nói riêng của Việt Nam tại thị trường Nhật Bản.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng	Tháng 9/2022 (nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
Tổng	**159.228**	**55,2**	**1.386.845**	**34,4**	**100,0**	**100,0**
Dăm gỗ	38.328	-25,8	495.188	31,4	35,7	36,5
Đồ nội thất bằng gỗ	39.953	97,7	410.367	13,5	29,6	35,0
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	*9.535*	*87,9*	*116.376*	*19,9*	*8,4*	*9,4*
Ghế khung gỗ	*11.306*	*192,6*	*105.950*	*24,3*	*7,6*	*8,3*
Đồ nội thất phòng ngủ	*6.893*	*129,6*	*72.278*	*8,0*	*5,2*	*6,5*
Đồ nội thất nhà bếp	*5.490*	*27,1*	*62.894*	*9,5*	*4,5*	*5,6*
Đồ nội thất văn phòng	*6.729*	*70,3*	*52.870*	*-3,6*	*3,8*	*5,3*
Viên gỗ	34.737	135,7	266.035	98,9	19,2	13,0
Gỗ, ván và ván sàn	16.613	2,9	157.284	18,7	11,3	12,8
Cửa gỗ	48	303,8	2.287	164,2	0,2	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HÀ LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), trong 8 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hà Lan đạt 523,4 nghìn tấn, trị giá 1,9 tỷ Eur (tương đương 2 tỷ USD), tăng 4,8% về lượng và tăng 12,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hà Lan năm 2021 – 2022

(ĐVT: triệu Eur)

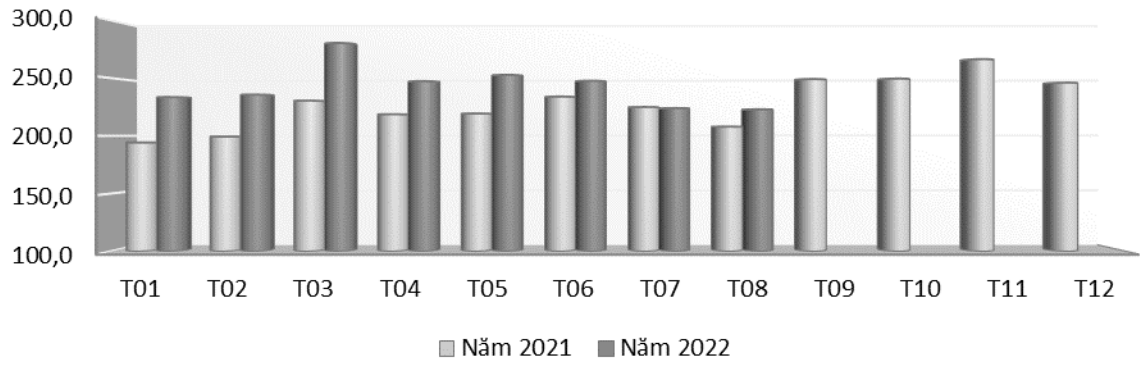

Nguồn: Eurostat

Đức là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hà Lan trong 8 tháng đầu năm 2022, đạt 112,3 nghìn tấn, trị giá 550,3 triệu Eur (tương đương 566,9 triệu USD), tăng 13,3% về lượng và tăng 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ Đức chiếm 21,5% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Hà Lan.

Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 2 cho Hà Lan, đạt 80,3 nghìn tấn, trị giá 253 triệu Eur (260,6 triệu USD), giảm 15% về lượng, nhưng tăng 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc giảm 3,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

Hà Lan nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2022 đạt 11,6 nghìn tấn, giảm 20,6% so với cùng kỳ

năm 2021, trong khi trị giá nhập khẩu đạt 51,9 triệu Eur (tương đương 53,5 triệu USD), tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2021. Trị giá tăng là do giá nhập khẩu bình quân từ Việt Nam tăng mạnh, bởi tác động của cuộc xung đột vũ trang giữa Nga và U-crai-na khiến chi phí nguyên liệu, vận chuyển tăng nên giá sản phẩm cũng tăng lên.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hà Lan 8 tháng đầu năm 2022

(Tỷ giá: 1 Eur = 1,03 USD)

Thị trường	8 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2021
Tổng	**523.421**	**1.943.036**	**2.001.327**	**4,8**	**12,4**	**100,0**	**100,0**
Đức	112.329	550.343	566.853	13,3	10,0	21,5	19,8
Trung Quốc	80.333	252.996	260.586	-15,0	2,9	15,3	18,9
Ba Lan	74.056	281.518	289.963	-7,8	7,2	14,1	16,1
Bỉ	70.929	179.125	184.498	82,3	20,9	13,6	7,8
Lít-va	33.005	69.226	71.303	1,9	32,0	6,3	6,5
Ru-ma-ni-a	18.393	77.362	79.683	3,5	14,6	3,5	3,6
In-đô-nê-xi-a	15.956	83.999	86.519	4,1	32,0	3,0	3,1
I-ta-li-a	15.068	67.913	69.950	27,5	42,4	2,9	2,4
Ấn Độ	13.042	45.797	47.171	-24,1	-4,6	2,5	3,4
Đan Mạch	11.837	45.279	46.637	-33,1	-22,1	2,3	3,5
Việt Nam	11.634	51.948	53.506	-20,6	9,6	2,2	2,9
Thị trường khác	66.840	237.530	244.656	11,8	27,3	12,8	12,0

Nguồn: Eurostat

Mặt hàng nhập khẩu

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2022, Hà Lan tăng nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng ngủ, nhưng giảm nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất nhà bếp và đồ nội thất văn phòng so với cùng kỳ năm 2021.

Những mặt hàng nội thất bằng gỗ mà Hà Lan có nhu cầu tăng nhập khẩu đều là các mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh. Tuy nhiên, lượng nhập khẩu những mặt hàng này từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng thấp, cụ thể nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn từ Việt Nam chỉ chiếm 2,4% tổng lượng nhập khẩu mặt hàng này của Hà Lan; ghế khung gỗ chiếm 5,5%; đồ nội thất phòng ngủ chỉ chiếm 0,1%. Như vậy, vẫn còn rất nhiều dư địa để các doanh nghiệp xuất khẩu ngành hàng này của Việt Nam khai thác.

Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Hà Lan 8 tháng đầu năm 2022

Tên hàng	8 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2021
Tổng	**523.421**	**1.943.036**	**2.001.327**	**4,8**	**12,4**	**100,0**	**100,0**
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	262.861	718.820	740.385	9,0	15,9	50,2	48,3
Ghế khung gỗ	96.957	512.379	527.750	5,4	11,9	18,5	18,4
Đồ nội thất nhà bếp	74.521	400.382	412.394	-3,4	1,2	14,2	15,4
Đồ nội thất phòng ngủ	67.480	229.949	236.847	1,7	22,6	12,9	13,3
Đồ nội thất văn phòng	21.601	81.506	83.951	-5,8	22,1	4,1	4,6

Nguồn: Eurostat

QUY ĐỊNH IUU ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN

Ngày 16/11/2022, Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Nafiqad), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành công văn số 1562/QLCL-CL1 về việc hướng dẫn các doanh nghiệp khai báo thủy sản khai thác xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản.

Theo Nafiqad, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản thông báo chứng nhận/xác nhận đáp ứng quy định IUU đối với 04 loài: Mực ống và mực nang (Squid anh Cuttle fish), cá Thu đao Thái Bình Dương (Pacific saury, Cololabis spp.), Cá Thu (Mackerel, Scomber spp) và cá Trích (Sardine, Sardinops spp) khi xuất khẩu vào Nhật Bản; thời gian áp dụng bắt đầu từ ngày 01/12/2022.

Do phạm vi áp dụng của cơ chế JCDS: các lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản chế biến từ nguyên liệu thuộc 04 loài nêu trên và được khai thác sau ngày 1/12/2022. Do vậy, chỉ các lô hàng thủy sản chế biến từ nguyên liệu được khai thác trong nước/nhập khẩu sau thời điểm này sẽ phải kèm theo Giấy chứng nhận khai thác (Catch Certificate) hoặc Xác nhận cam kết (Processing Statement) khi xuất khẩu vào Nhật Bản sau khi ngày 1/12/2022.

Hồ sơ, tài liệu gửi kèm theo lô hàng để chứng minh nguyên liệu được khai thác trước ngày 1/12/2022 như sau:

- Đối với nguyên liệu khai thác trong nước: Hồ sơ, chứng từ mua bán nguyên liệu khai thác, trong trường hợp này, không yêu cầu chứng nhận bởi cơ quan thẩm quyền của quốc gia mang cờ.

- Đối với nguyên liệu khai thác nhập khẩu: Hồ sơ chỉ ra nguyên liệu được khai thác

trước ngày 1/12/2022 được gửi kèm lô hàng xuất khẩu mà không xem xét đến việc nguyên liệu đó được chế biến trước hoặc sau ngày 1/12/2022. Các trường hợp này, xác nhận cam kết (Processing Statement) không yêu cầu.

Riêng đối với lô hàng được chế biến từ nguyên liệu nhập khẩu, trong đó bao gồm cả nguyên liệu khai thác trước và nguyên liệu khai thác sau ngày 1/12/2022, lô hàng khi xuất khẩu vào Nhật Bản phải kèm theo xác nhận cam kết cho phần nguyên liệu được khai thác sau ngày 1/12/2022.

Nhằm tổ chức thực hiện quy định IUU của Nhật Bản và tránh những vướng mắc phát sinh sau thời điểm JCDS có hiệu lực, Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản đề nghị như sau:

Các cơ sở chế biến thủy sản khai thác xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản:

- Khi có nhu cầu xác nhận cho lô hàng thủy sản chế biến từ nguyên liệu nhập khẩu được khai thác sau ngày 1/12/2022 thuộc 04 loài nêu trên để xuất khẩu vào Nhật Bản, lập đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Thông tư 21/2018/TT-BNNPTNT gửi về Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng thuộc Cục trên địa bàn để được thực hiện xác nhận (một số lưu ý khi khai báo thông tin Giấy xác nhận cam kết (Processing Statement) xem tại Phụ lục gửi kèm).

- Chuẩn bị đầy đù hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của Cơ quan thẩm quyền để gửi kèm theo lô hàng chế biến từ nguyên liệu được khai thác trước thời điểm JCDS có hiệu lực.

- Tạo mối liên hệ thường xuyên, chặt chẽ với nhà nhập khẩu Nhật Bản để cập nhật và thực hiện đầy đủ các quy định, thủ tục có liên quan trong thực hiện IUU của Cơ quan thẩm quyền Nhật Bản trong chế biến, xuất khẩu sản phẩm từ 04 loài thủy sản nêu trên vào thị trường này.

- Nhật Bản hiện đang thừa nhận và áp dụng cơ chế tương đương về quy định IUU của Liên minh Châu Âu, do vậy Cục đề nghị các doanh nghiệp:

+ Nghiên cứu quy định của Việt Nam, Nhật Bản để ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ của doanh nghiệp nhằm kiểm soát IUU trong toàn bộ quá trình chuỗi (khai thác, thu mua, vận chuyển, tiếp nhận, chế biến, bảo quản, xuất khẩu) và đảm bảo thông tin khả năng truy xuất nguồn gốc.

+ Về phân công thực hiện quy định nội bộ IUU:

Các cán bộ chuyên trách tại các bộ phận có liên quan đến thực hiện kiểm soát IUU phải có kiến thức hiểu biết và nắm vững quy định của pháp luật, của doanh nghiệp, kỹ năng thực hành thực tế với nhiệm vụ được giao.

Do yêu cầu truy xuất nguồn gốc thủy sản đáp ứng IUU đòi hỏi xuyên suốt toàn chuỗi, các doanh nghiệp xem xét giao bộ phận đảm bảo chất lượng để liên kết với các bộ phận khác của doanh nghiệp (thu mua, kho bảo quản thành phẩm, nguyên liệu, bộ phận xuất, nhập khẩu...), tránh tình trạng đứt gẫy thông tin, dữ liệu gây khó khăn cho việc thực hiện yêu cầu truy xuất trên hồ sơ và thực tế sản xuất.

- Về hồ sơ thực hiện quy định IUU: đối với nguyên liệu trong nước từ khai thác (Biên bản bốc dỡ tại cảng, xác nhận nguyên liệu, chứng nhận sản phẩm); đối với nguyên liệu nhập khẩu mua từ tàu khai thác/tàu trung chuyển/tàu đóng container nhập khẩu (hồ sơ nhập khẩu; biên bản kiểm tra của cơ quan nhà nước, các chứng nhận/xác nhận cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu, các thông tin về tàu khai thác, cơ sở chế biến nhằm phục vụ cho việc kiểm soát nguyên liệu đáp ứng IUU trước khi nhập khẩu...).

- Tính toán và công bố đầy đủ các định mức sản xuất tương ứng với các sản phẩm thủy sản khai thác được sản xuất tại doanh nghiệp để dễ dàng theo dõi, thực hiện quản lý.

- Xây dựng thủ tục và tổ chức theo dõi trừ lùi/cấn trừ và có đối chiếu dữ liệu theo dõi với thực tế sản xuất cho: nguyên liệu đưa vào sản xuất, nguyên liệu còn lại, thành phẩm đã xuất khẩu, chưa xuất khẩu; lượng bán thành phẩm lỗi, phụ phẩm ăn được, phụ phẩm chuyển mục đích sử dụng khác nhằm minh bạch khả năng truy xuất nguồn gốc trong toàn chuỗi thực hiện quy định IUU, đảm bảo chống lẫn lộn giữa các lô nguyên liệu đưa vào sản xuất, giữa lô nguyên liệu đáp ứng quy định IUU và chưa đáp ứng đầy đủ quy định IUU.

EU CHÍNH THỨC CẤM SỬ DỤNG ETHOXYQUIN TỪ THÁNG 8/2022

Ngày 5/8/2022, Quy định (EU) 2022/1375 của Ủy ban Châu Âu có hiệu lực, liên quan đến việc từ chối cấp phép ethoxyquin như một chất phụ gia thức ăn chăn nuôi thuộc nhóm chức năng của chất chống oxy hóa.

Vào năm 2015, Cơ quan An toàn Thực phẩm Châu Âu (EFSA) đã gây ra một làn sóng chấn động trong ngành sau khi cơ quan này cho biết ethoxyquin, chất bảo quản được sử dụng rộng rãi nhất, có thể không an toàn cho con người. Phát hiện này dựa vào việc có tạp chất p-Phenetidine - một chất gây ung thư - có khả năng gây hại cho động vật sống lâu hơn, như bò sữa và con người.

Với quy định mới này, Quy định 2017/962 bị bãi bỏ, liên quan việc đình chỉ việc cấp phép ethoxyquin làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài và chủng loại động vật.

Vào năm 2017, EU đã đưa ra quyết định này do thiếu dữ liệu để có thể đánh giá mức độ an toàn của chất phụ gia tổng hợp này, và thời hạn đã được đưa ra để thực hiện và trình bày các nghiên cứu mới.

Theo Quy định thực hiện (EU) 2017/962, biện pháp đình chỉ sẽ được xem xét lại trước ngày 31/12/2022 và trong bất kỳ trường hợp nào, sau khi Cơ quan có ý kiến không thuận lợi thông qua về tính an toàn và hiệu quả của chất phụ gia ethoxyquin.

Vào ngày 27/1/2022, Cơ quan có thẩm quyền đã thông qua ý kiến sau khi đánh giá dữ liệu bổ sung do người nộp đơn gửi, đặc biệt có tính đến các thông số kỹ thuật được sửa đổi của phụ gia ethoxyquin, trong đó hàm lượng tạp chất p- phenetidine đã được giảm xuống mức thấp hơn 2,5 ppm và xem xét mức đưa vào đề xuất là 50 mg phụ gia trên mỗi kg trong thức ăn hỗn hợp.

Cơ quan có thẩm quyền không thể kết luận về độ an toàn của phụ gia ethoxyquin ở bất kỳ mức độ nào đối với động vật sinh sản và sống lâu, vì chất phụ gia này có chứa p-phenetidine, một chất gây đột biến có thể được công nhận vẫn là một tạp chất trong chất phụ gia, nhưng liên quan đến việc người nộp đơn đã không cung cấp thêm thông tin giải quyết mối lo ngại về an toàn này.

Liên quan đến sự an toàn của việc sử dụng ethoxyquin cho người tiêu dùng, không thể đưa ra kết luận do sự hiện diện của p-phenetidine và do không có dữ liệu về dư lượng của p-phenetidine trong mô và sản phẩm có nguồn gốc động vật. Ngoài ra, do không có dữ liệu về dư lượng trong sữa, Cơ quan chức năng không thể kết luận về mức độ an toàn của ethoxyquin đối với người tiêu dùng khi được sử dụng trong thức ăn cho động vật sản xuất sữa.

Liên quan đến sự an toàn cho người dùng, Cơ quan đã kết luận rằng cần giảm thiểu sự phơi nhiễm của người dùng để giảm nguy cơ tiếp xúc với p-phenetidine khi hít phải. Về sự an toàn đối với môi trường, Cơ quan chức năng tuyên bố rằng cần có dữ liệu bổ sung để kết luận về mức độ an toàn của ethoxyquin đối với khoang trên cạn khi cho động vật trên cạn ăn.

Ngoài ra, Cơ quan quản lý cho rằng không thể loại trừ rủi ro đối với ngăn thủy sinh khi chất phụ gia này được sử dụng cho động vật trên cạn và cũng không thể loại trừ nguy cơ ngộ độc thứ cấp qua chuỗi thức ăn thủy sản. Hơn nữa, Cơ quan chức năng kết luận rằng không thể loại trừ rủi ro đối với ethoxyquin được sử dụng trong lồng biển cho các sinh vật sống trong trầm tích biển.

Ý kiến của Cơ quan chức năng ngày 27/1/2022 cho thấy không có cơ sở tin rằng ethoxyquin không có tác dụng phụ đối với sức khỏe động vật, sức khỏe con người hoặc môi trường, khi được sử dụng làm phụ gia thức ăn trong nhóm chức năng 'chống oxy hóa'.

Do đó, việc đánh giá ethoxyquin cho thấy rằng, các điều kiện để được cấp phép, như quy định tại Điều 5 của Quy định (EC) số 1831/2003, không được đáp ứng, vì thế việc cho phép ethoxyquin như một phụ gia thức ăn chăn nuôi thuộc nhóm chức 'chất chống oxy hóa' bị từ chối.

Lưu ý:
Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.
Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.